

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	3
DANH MỤC CÁC BẢNG, SƠ ĐỒ, HÌNH ẢNH	4
Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	5
1. Tên chủ cơ sở.....	5
2. Tên cơ sở	5
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	6
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	6
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	6
3.3. Sản phẩm của cơ sở	13
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	13
4.1. Nhu cầu nguyên liệu	13
4.2. Nhu cầu sử dụng điện	14
4.3. Nhu cầu sử dụng nước	14
4.4. Nhu cầu sử dụng các thiết bị, máy móc	15
5. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở.....	16
5.1. Hiện trạng hoạt động của Cơ sở và các hạng mục công trình đã đầu tư	16
5.2. Tổ chức quản lý và hoạt động của Cơ sở	19
Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	20
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	20
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	21
Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	22
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	22
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	22
1.2. Thu gom, thoát nước thải	23
1.3. Xử lý nước thải.....	23
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	24
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	30
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	31

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	33
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	34
7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	39
Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	41
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	41
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....	42
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	43
Chương V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	45
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường.....	45
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ của Cơ sở.....	45
3. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải	49
4. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với Cơ sở	50
Chương VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	52
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	52
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	53
2.1. Chương trình quan trắc môi trường tự động, liên tục.....	53
2.2. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.....	53
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	54
Chương VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	55
PHỤ LỤC BÁO CÁO.....	56

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

STT	VIẾT TẮT	DIỄN GIẢI
1	BTNMT	Bộ Tài nguyên Môi trường
2	BVMT	Bảo vệ môi trường
3	CBCNV	Cán bộ công nhân viên
4	CP	Chính phủ
5	CTNH	Chất thải nguy hại
6	CTR	Chất thải rắn
7	HĐ	Hợp đồng
8	HTXL	Hệ thống xử lý
9	NĐ	Nghị định
10	MT	Môi trường
11	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
12	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
13	TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
14	TCXDVN	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
15	UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG, SƠ ĐỒ, HÌNH ẢNH

Hình 1.1. Quy trình sản xuất Compound.....	7
Hình 1.2. Quy trình sản xuất lốp xe máy, ô tô.....	9
Hình 1.3. Quy trình sản xuất săm lốp xe máy, ô tô	11
Bảng 1.1. Sản phẩm của Cơ sở	13
Bảng 1.2. Khối lượng nguyên liệu phục vụ cho hoạt động của cơ sở.....	13
Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở năm 2024.....	14
Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở năm 2025.....	15
Bảng 1.5. Danh mục máy móc, thiết bị tại Cơ sở.....	15
Bảng 1.6. Quy mô các hạng mục công trình của Cơ sở	17
Hình 1.4. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Cơ sở.....	19
Sơ đồ 3.1. Hệ thống thu gom và tiêu thoát nước mưa của Cơ sở.....	22
Bảng 3.1. Kích thước các bể tự hoại.....	24
Sơ đồ 3.2. Quy trình xử lý bụi tại công đoạn phủ bột chống dính của Cơ sở	25
Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi	25
Sơ đồ 3.3. Quy trình xử lý bụi tại Cơ sở.....	26
Sơ đồ 3.4. Hệ thống xử lý lọc bụi túi vải.....	26
Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật của HTXL mùi tại xưởng sản xuất Compound.....	27
Sơ đồ 3.5. HTXL khí thải lò hơi tại Cơ sở	29
Bảng 3.4. Thông số kỹ thuật của HTXL khí thải lò hơi	30
Bảng 3.5. Thành phần, khối lượng chất thải nguy hại.....	31
Sơ đồ 3.5. Sơ đồ quản lý CTR/CTNH tại Cơ sở	32
Bảng 3.6. Hệ thống các phương tiện thiết bị PCCC tại Cơ sở	35
Bảng 3.7. Nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM.....	40
Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm.....	42
Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm.....	43
Bảng 4.3. Mức độ giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung	44
Bảng 4.4. Mức độ giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung	44
Bảng 5.1. Kết quả quan trắc nước thải tại Cơ sở.....	46
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc môi trường không khí tại cơ sở.....	47
Bảng 5.3. Kết quả quan trắc môi trường khí thải tại cơ sở.....	48

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH cao su Camel Việt Nam.
- Địa chỉ văn phòng: Số 02 Lý Thường Kiệt, xã Lao Bảo, Tỉnh Quảng Trị.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (Ông) Boonlert Arlongkornchai
- Chức vụ: Phó giám đốc điều hành.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 3200176581 được cấp lần đầu ngày 24/10/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 25/10/2022 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8793239977, chứng nhận lần đầu ngày 24/10/2007, thay đổi lần thứ 2 ngày 02/8/2022 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Trị cấp.

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất săm lốp cao su Camel.
- Địa điểm cơ sở: Khu Thương mại Dịch vụ Lao Bảo, thuộc khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo, xã Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị. Tổng diện tích đất cấp cho Công ty TNHH cao su Camel Việt Nam là 3,9ha.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 3200176581 được cấp lần đầu ngày 24/10/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 25/10/2022 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8793239977, chứng nhận lần đầu ngày 24/10/2007, thay đổi lần thứ 2 ngày 02/8/2022 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Trị cấp.
- Quyết định số 1303/QĐ-STNMT ngày 31/10/2008 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị về phê duyệt đề án bảo vệ môi trường của Công ty TNHH cao su Camel Việt Nam.
- Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án án Nâng công suất sản xuất lốp xe máy từ 4.500.000 lên 6.000.000 sản phẩm/năm, săm xe máy công suất từ 9.000.000 lên 12.000.000 sản phẩm/năm; bổ sung ngành nghề sản xuất lốp ô tô công suất 120.000 sản phẩm/năm, săm ô tô công suất 600.000 sản phẩm/năm.
- Sổ đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 45.000015.T ngày 18/11/2010 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị cấp.
- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Cơ sở thuộc lĩnh vực Công nghiệp có tổng mức đầu tư từ 45 tỷ đồng đến

800 tỷ đồng, có tiêu chí tương đương dự án nhóm B.

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường: Cơ sở không có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại khoản 4 điều 25 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Loại hình cơ sở:

+ Cơ sở thuộc mục số 2, Phụ lục V, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Căn cứ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, cơ sở “Nhà máy sản xuất săm lốp cao su Camel” thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy Ban nhân dân tỉnh Quảng Trị.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Cơ sở thuộc loại hình: Sản xuất săm lốp cao su.

- Số lượng CBCNV: 507 người.

- Quy mô, loại hình sản xuất, kinh doanh:

* *Quy mô hiện hữu:*

Căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8793239977, chứng nhận lần đầu ngày 24/10/2007, thì Nhà máy có công suất như sau:

- Sản xuất lốp xe máy: 4.500.000 sản phẩm/năm.

- Sản xuất săm xe máy: 9.000.000 sản phẩm/năm.

* *Quy mô mở rộng, nâng công suất:*

Căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8793239977, chứng nhận lần đầu ngày 24/10/2007, thay đổi lần thứ 2 ngày 02/8/2022 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Trị cấp, thì Nhà máy có công suất như sau:

- Sản xuất lốp xe máy: 6.000.000 sản phẩm/năm.

- Sản xuất săm xe máy: 12.000.000 sản phẩm/năm.

- Sản xuất lốp xe ô tô: 120.000 sản phẩm/năm.

- Sản xuất săm xe ô tô: 600.000 sản phẩm/năm.

Tuy nhiên, hiện nay Công ty do yếu tố khách quan nên chưa mở rộng, nâng quy mô công suất, do đó hiện tại Nhà máy có quy mô công suất như sau:

- Sản xuất lốp xe máy: 4.500.000 sản phẩm/năm.

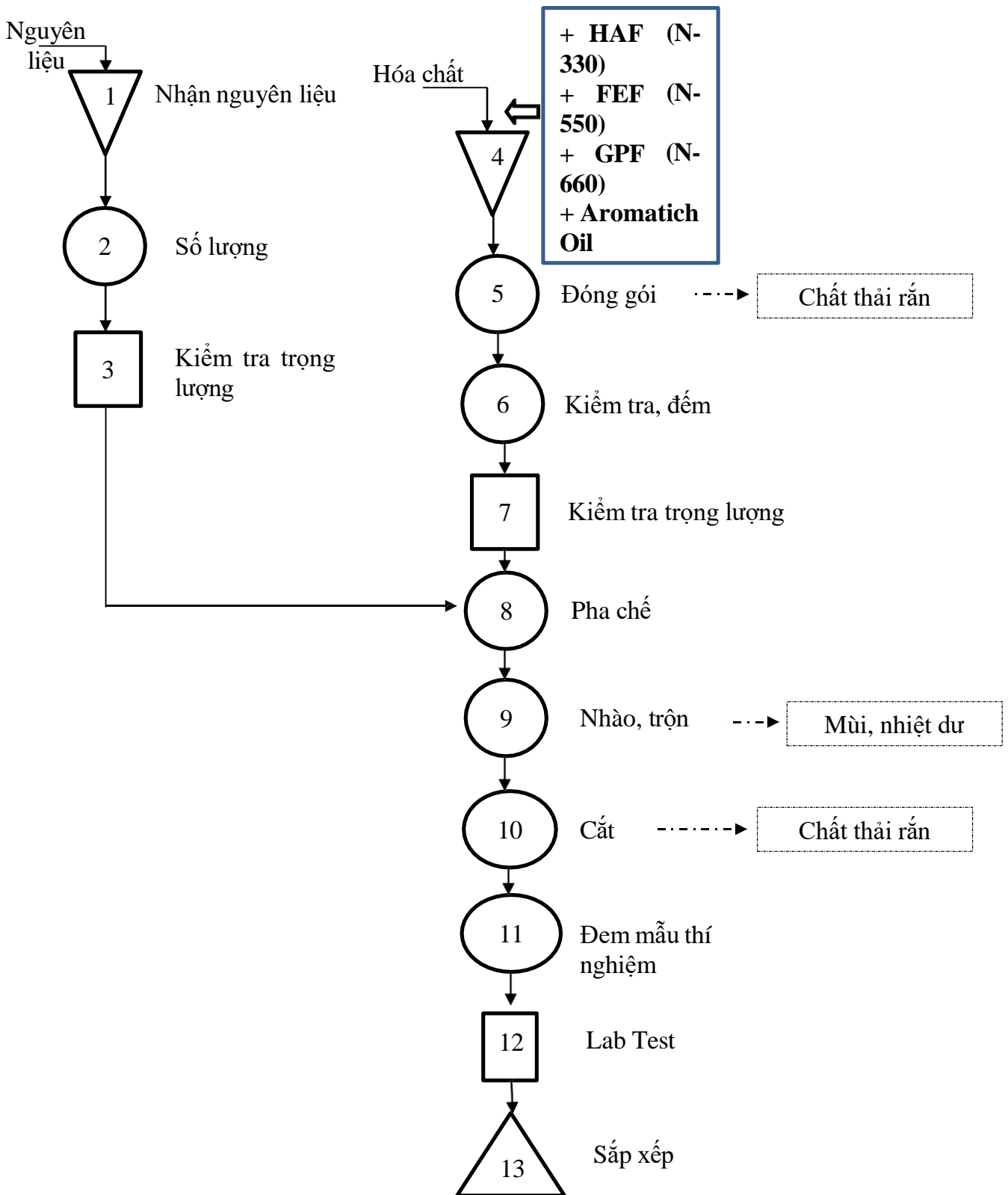
- Sản xuất săm xe máy: 9.000.000 sản phẩm/năm.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Cơ sở sản xuất các sản phẩm săm, lốp dành cho ô tô và xe máy với quy trình công nghệ như sau:

Quy trình công nghệ sản xuất compound:

Sơ đồ quy trình:



Hình 1.1. Quy trình sản xuất Compound

Thuyết minh quy trình sản xuất:

Thành phần sản xuất Compound gồm:

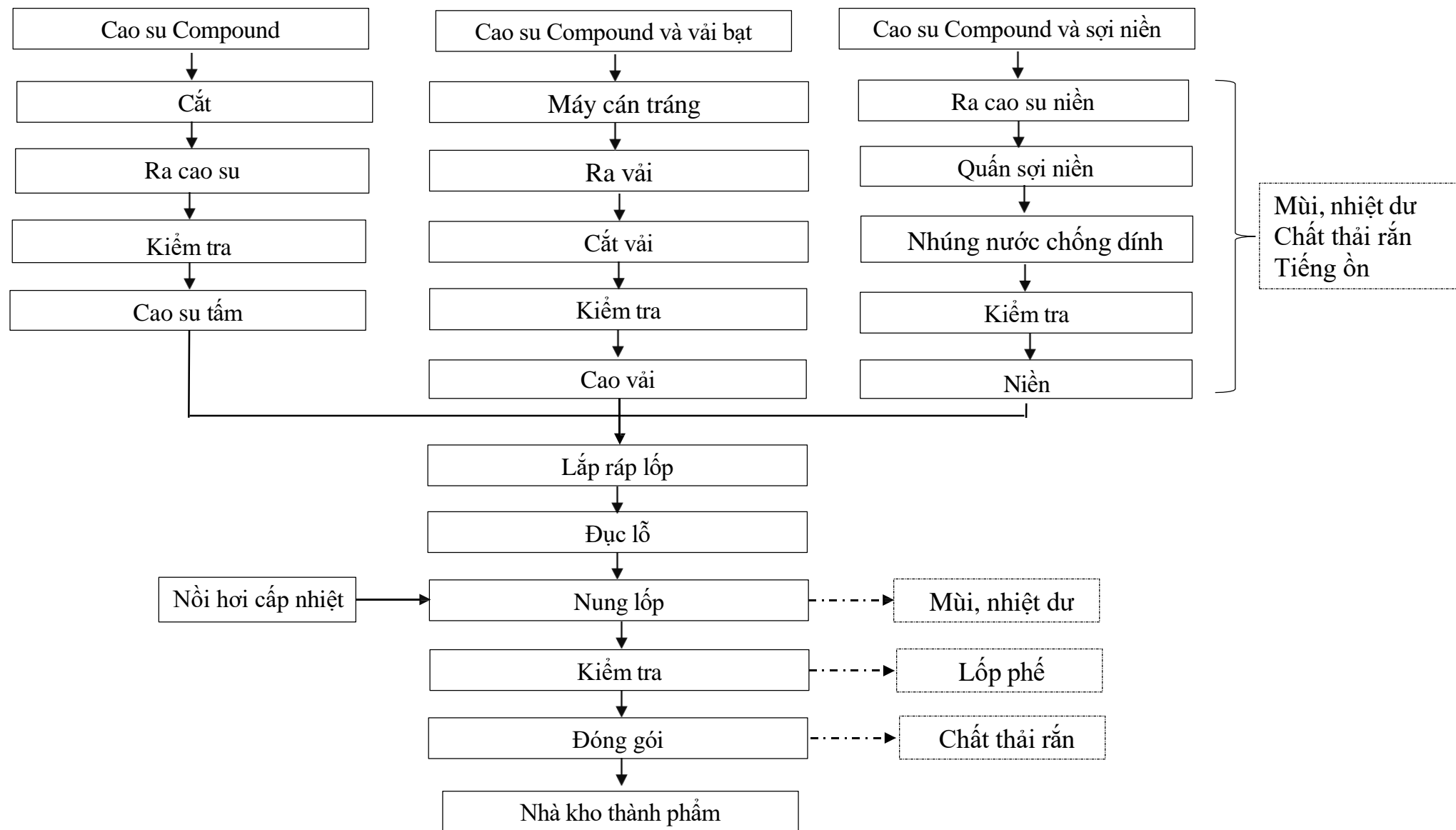
- Cao su thô;
- Carbon đen HAF (N-330);
- Carbon đen GPF (N-660);
- Carbon đen FEF (N-220);
- Aromatic oil;
- Calcium carbonate.

Cao su thô và hóa chất cần cho sản xuất sau khi được nhập về nhà máy sẽ được kiểm tra, đóng gói, lưu trữ an toàn đến khi sử dụng.

Hóa chất và nguyên liệu trên sẽ được kiểm tra trọng lượng theo đúng với yêu cầu sản phẩm trước khi pha chế, rồi đem đi nhào trộn trong máy sản xuất Compound cho đến khi Compound đạt độ đồng nhất về thành phần trên mỗi lot, sau đó sẽ được cắt theo kích thước. Cao su Compound sẽ được lấy mẫu để thí nghiệm, mẫu thí nghiệm đạt chuẩn thì cao su compound mới được đưa sang giai đoạn tiếp theo.

Quy trình công nghệ sản xuất lốp xe máy, lốp ô tô:

Sơ đồ quy trình:



Hình 1.2. Quy trình sản xuất lốp xe máy, ô tô

Thuyết minh quy trình sản xuất:

❖ **Giai đoạn ra cao su**

Cao su compound sau khi ra khỏi bộ phận trộn cao su, dưới sự giám sát tự động (tại đầu ra) đảm bảo cao su đáp ứng đúng yêu cầu về nhiệt độ, độ dày và trọng lượng, sẽ được chuyển qua băng tải phơi cao su để làm nguội, sau đó máy cắt sẽ cắt cao su thành từng tấm (1m/tấm) với chiều rộng, độ dày và trọng lượng đã quy định (vị trí giám sát tự động tại cuối băng tải). Thành phẩm giai đoạn này là những tấm cao su có kích thước đúng quy định, được lưu trữ tại điểm tập kết cao su.

❖ **Giai đoạn ra cao vải**

Vải bạt trước khi vào quy trình sản xuất sẽ được cắt thành tấm theo kích thước và góc độ cắt tùy thuộc vào quy cách của sản phẩm và dán mác (Lot number, mã số vải).

Cao su Compound sau khi ra khỏi bộ phận trộn sẽ được chuyển qua máy cán tráng. Cao su Compound sẽ được tải lên băng chuyền (có bộ phận giám sát tự động ở đầu băng đảm bảo chiều dày và rộng đúng theo số liệu kỹ thuật) nối trực tiếp với máy dán cao với vải bạt. Tại đây, cao su Compound được cán một lớp mỏng theo thiết kế lên hai mặt của vải bạt thông qua máy cán. Sản phẩm sau cán tráng là cao vải được quấn thành cuộn có lót một lớp vải bố để chống dính sau khi ra khỏi máy, sau đó chuyển qua máy cắt để cắt thành tấm tùy thuộc vào quy cách của sản phẩm, mỗi tấm sẽ được kiểm tra kỹ lưỡng, nếu không đạt yêu cầu sẽ bị loại bỏ. Thành phẩm đạt tiêu chuẩn được lưu trữ tại điểm tập kết để chuẩn bị cho giai đoạn sau.

❖ **Giai đoạn ra niền**

Tất các các sợi niền phải đảm bảo không dính với nhau trước khi đưa vào quy trình sản xuất, chúng sẽ được phân loại thành từng bó và dán mác rõ ràng.

Máy ra niền sẽ nhận cao su Compound từ bộ phận trộn cao su, niền và vải cao từ kho nguyên liệu để làm thành niền, niền sẽ được cuộn lại và làm mã số Lot No. Sau đó, niền sẽ được chuyển sang máy cắt cao su để cắt thành tấm và nhúng nước chống dính. Sản phẩm của công đoạn này là niền, niền phải đạt các yêu cầu về chiều rộng, độ dày, khoảng cách đầu nối, tình trạng bên ngoài (niền bám ổn định) và chu vi theo tiêu chuẩn sản phẩm.

❖ **Giai đoạn sản xuất lốp**

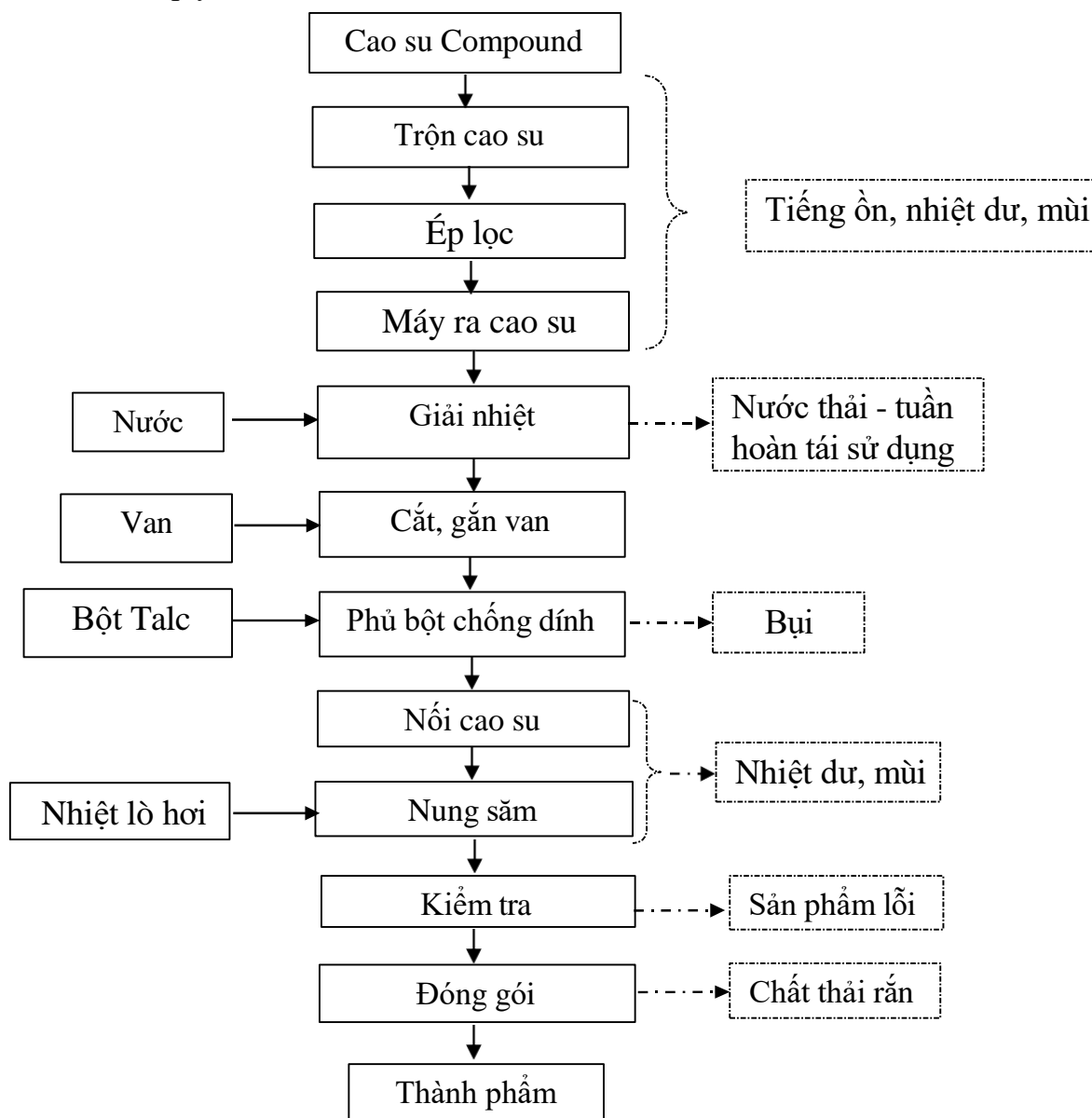
Các đơn nguyên cấu thành lớp hoàn chỉnh được dán vào màng lớp bao gồm: cao su, cao vải và 2 niền bọc 2 bên. Lưu ý không để các môi dán nối đầu trùng nhau trên cùng một vị trí. Tiếp theo lăn ép chúng vào nhau bằng bộ cặp bánh lăn bên dưới từ giữa ra hai bên vai càng óp. Chuyển bộ định vị vào để ép và cuộn các mép vải bạt lên vòng niền. Cuối cùng dán lớp cao su mặt lốp, lăn ép định hình lần nữa để tạo lớp bán thành phẩm. Sau đó lớp sẽ được đục lỗ và phun thuốc chống dính rồi đưa vào lò nung.

Nung lốp là giai đoạn quan trọng quyết định năng suất sản xuất của toàn bộ quy trình, mục đích chính của giai đoạn này là làm chín và định hình lốp cao su tạo thành lốp thành phẩm. Các thông số nhiệt độ và số khuôn, hơi nóng lò nung, áp suất và thời gian hơi nóng vào túi khí, thời gian nung phải chấp hành đúng với yêu cầu kĩ thuật với từng chủng loại sản phẩm. Các lò cũng được gắn biển để tránh nhầm lẫn giữa các lô hàng. Các mẫu gai lốp được hình thành nhờ vào hình dạng khuôn trong quá trình nung này.

Lốp thành phẩm sau nung sẽ được tháo ra khỏi khuôn sau đó treo lên các giá treo đến khu vực kiểm tra, những sản phẩm không đạt yêu cầu sẽ bị loại, chuyển vào kho phế phẩm của Công ty. Các sản phẩm đạt yêu cầu sau khi kiểm tra sẽ được đóng gói thành phẩm để lưu kho và xuất xưởng.

Quy trình công nghệ sản xuất săm xe máy, xe ô tô:

Sơ đồ quy trình:



Hình 1.3. Quy trình sản xuất săm lốp xe máy, ô tô

**** Thuyết minh quy trình sản xuất:***

Nguyên liệu đầu vào của quá trình sản xuất săm xe máy, ô tô là cao su Compound dạng tấm.

Cao su Compound dạng tấm được đưa vào máy trộn cao su nhằm mục đích tạo độ mềm dẻo cho cao su. Sau khi trộn đủ theo thời gian quy định, cao su được cắt theo kích thước nhờ dao cắt và chuyển sang công đoạn ép lọc

Công đoạn ép lọc được thực hiện nhằm mục đích loại bỏ các tạp chất lẫn trong cao su. Máy ép lọc sử dụng công nghệ ép đẩy trực vít được trang bị một lưới lọc nhằm loại bỏ các tạp chất có trong cao su Compound.

Cao su sau khi ép lọc được trộn lại lần nữa trước khi đi vào bộ phận nạp liệu của máy ra cao su. Máy ra cao su hoạt động dựa trên cơ chế ép đùn trực vít, đầu ra của máy có dạng tròn, kích thước tương ứng với kích thước ống săm tiêu chuẩn của mỗi loại sản phẩm. Tại đầu ra của máy, có gắn thiết bị in đường line cao su màu lên săm theo quy cách của sản phẩm. Sản phẩm đầu ra tại máy ra cao su được gọi là ống săm.

Ống săm sau khi ra khỏi máy ra cao su được dẫn ngay vào máng nước để làm nguội và cố định hình dạng. Máng nước được lắp đặt các vòi phun đối nước liên tục để đảm bảo hiệu quả giải nhiệt. Nước thải theo hệ thống ống dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Ống săm sau giải nhiệt được đưa vào máy cắt và gắn đầu van tự động sau đó theo băng chuyền đi vào buồng phun bột chống dính. Để hạn chế phát sinh bụi, buồng phun bột chống dính được thiết kế dạng kín, đầu vào và đầu ra của băng chuyền có các dải màn chắn. Buồng phun được sử dụng quạt thổi để xáo trộn nhằm làm cho bột chống dính bám đều lên bề mặt sản phẩm. Tại các buồng phun được lắp đặt hệ thống hệ thống chụp hút bụi thu gom bụi phát sinh về hệ thống lọc bụi tay áo. Bụi thu hồi được sàng lọc và tái sử dụng cho quá trình sản xuất. Phía dưới buồng phun bột chống dính có thiết kế một lỗ thăm, khi lượng bột trong thiết bị đến đường báo bổ sung, bột sẽ được châm thêm vào máy thông qua phễu nạp liệu.

Săm sau khi phun chống dính được chuyển đến công đoạn cắt nối. Tại đây, săm được gắn vào bộ định vị, hai dao nhiệt gắn trên thiết bị sẽ di chuyển song song, dưới tác dụng của lực đẩy và nhiệt độ, hai đầu ống săm được cắt và ghép tự động tạo thành săm bán thành phẩm.

Săm sau khi cắt nối được chuyển qua công đoạn nung săm. Tại công đoạn này, săm được đưa vào các ống tạo hình, bơm hơi theo áp suất quy định trước khi

đưa vào lò nung. Quá trình nung sảm được thực hiện ở nhiệt độ khoảng 1700C trong 5-10 phút tùy theo từng dòng sản phẩm.

Sảm sau khi nung được chuyển đến khu vực kiểm tra. Quá trình kiểm tra bao gồm kiểm tra về ngoại quan và thử xì. Sản phẩm qua kiểm tra ngoại quan sẽ được bơm hơi và để lưu trong vòng 2 ca (16 giờ). Các sản phẩm lỗi sẽ được phát hiện và loại bỏ, thu gom về kho chứa phế phẩm. Các sản phẩm đạt yêu cầu được chuyển qua công đoạn đóng gói và nhập kho và chờ xuất xưởng.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Như đã trình bày về quy mô công suất của Cơ sở hiện hữu và giai đoạn mở rộng tại mục 3.1, Chương 1 thì sản phẩm của Cơ sở hiện tại như sau:

Bảng 1.1. Sản phẩm của Cơ sở

STT	Sản phẩm	Đơn vị tính	Công suất
1	Lốp xe máy	sản phẩm/năm	4.500.000
2	Sảm xe máy	sản phẩm/năm	9.000.000

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nhu cầu nguyên liệu

Nguyên, nhiên, vật liệu chính:

Các nguyên, nhiên, vật liệu chính phục vụ hoạt động của Cơ sở Nhà máy sản xuất sảm lốp cao su Camel được thể trong bảng sau:

Bảng 1.2. Khối lượng nguyên liệu phục vụ cho hoạt động của cơ sở

STT	Mã hiệu	Tên nguyên liệu	ĐVT	Khối lượng hóa chất sử dụng
1	81003	Cao su SVR10	Kg/năm	1.594.053
2	81004	Cao su SVR3L	Kg/năm	1.126.618
3	11070	Carbon đen HAF(N-330)	Kg/năm	635.500
4	11072	Carbon đen GPF(N-660)	Kg/năm	290.700
5	11073	Carbon đen(N-220)	Kg/năm	904.400
6	11067	Canxi cacbonat	Kg/năm	325.000
7	11164	NR cao su khai hoang105	Kg/năm	562.500
8	11191	SBR 1502	Kg/năm	1.139.040
9	11195	Chất đồng trùng hợp Styrene Butadiene	Kg/năm	17.550
10	11031	Kẽm oxit hoạt tính	Kg/năm	209.000
11	11034	Kẽm stearic	Kg/năm	6.320
12	11219	Lưu huỳnh	Kg/năm	82.000

13	11220	Lưu huỳnh không hòa tan	Kg/năm	10.200
14	12213	Van	Bộ/năm	4.733.000
15	11096	Vải màn cán trán	Kg/năm	318.254
16	12219	Bao bì đóng gói	Kg/năm	12.100
17	16315	Bột Talc	Kg/năm	41.625
		Tổng		

Nguyên liệu cung cấp cho lò hơi:

Để cung cấp nhiệt cho hoạt động Cơ sở sử dụng lò hơi tăng sôi công suất hoạt động 96 tấn/ngày. Khối lượng vật liệu đốt để vận hành lò hơi trong một tháng là:

$$10 \text{ tấn/h} \times 24 \text{ h/ngày} \times 26 \text{ ngày/tháng} = 6.240 \text{ tấn/tháng}$$

4.2. Nhu cầu sử dụng điện

- Nguồn cung cấp: Nguồn điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt tại Cơ sở được cung cấp từ mạng lưới điện quốc gia do Tổng Công ty Điện lực Miền Trung cung cấp. Nguồn cung cấp gồm một đường dây trung thế với điện áp 220kV. Hệ thống nối điện trong nhà máy có đặt trạm biến áp trung gian.

- Nhu cầu sử dụng: Theo hóa đơn giá trị gia tăng tiền điện trong năm 2025 của Công ty Điện lực Quảng Trị, mức tiêu thụ trung bình của cơ sở là 900.357 kWh/tháng.

4.3. Nhu cầu sử dụng nước

- Nguồn cấp nước: nước sử dụng cho hoạt động của Cơ sở được cấp từ hệ thống cấp nước của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị.

- Nhu cầu cấp nước: Theo các hóa đơn tiền nước trong năm 2024 và 2025 của Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Trị đối với Cơ sở như sau:

Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở năm 2024

	Sử dụng cho lò hơi (m ³ /tháng)	Sử dụng cho hệ thống làm mát (m ³ /tháng)	Hoạt động CBCNV (m ³ /tháng)	Tổng Hoạt động nhà máy (m ³ /tháng)
Tháng 1	1.358	20	500	1.878
Tháng 2	1.129	20	463	1.612
Tháng 3	2.024	20	562	2.606
Tháng 4	2.425	20	909	3.354
Tháng 5	2.814	20	467	3.301
Tháng 6	2.282	20	957	3.259
Tháng 7	2.702	20	813	3.535
Tháng 8	2.551	20	650	3.221
Tháng 9	2.293	20	562	2.875
Tháng 10	2.843	20	464	3.327
Tháng 11	2.846	20	395	3.261
Tháng 12	2.666	20	434	3.120

Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở năm 2025

	Sử dụng cho lò hơi (m ³ /tháng)	Sử dụng cho hệ thống làm mát (m ³ /tháng)	Hoạt động CBCNV (m ³ /tháng)	Tổng Hoạt động nhà máy (m ³ /tháng)
Tháng 1	4.679	(4.094)	1.218	3.071
Tháng 2		Rò rỉ đường ống		6.920
Tháng 3	2.864	20	803	3.687
Tháng 4	3.071	20	1.157	4.248
Tháng 5	3.757	20	630	4.407
Tháng 6	3.609	20	1.525	5.154
Tháng 7	3.897	20	1.181	5.098
Tháng 8	3.855	20	992	4.867
Tháng 9	3.897	20	970	4.887
Tháng 10	4.542	20	754	5.316
Tháng 11	4.121	20	581	4.722

4.4. Nhu cầu sử dụng các thiết bị, máy móc

Danh mục máy móc thiết bị sử dụng trong quá trình sản xuất của Cơ sở được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 1.5. Danh mục máy móc, thiết bị tại Cơ sở

STT	Tên máy móc thiết bị	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sản xuất
1	Máy Trộn Cao su 75L	Trung Quốc	Bộ	1	2014
2	Máy Trộn Cao su 270L	Trung Quốc	Bộ	2	2019, 2024
3	Máy Trộn Cao su 160L	Trung Quốc	Bộ	1	2019
4	Máy trộn cao su 18"	Trung Quốc	Cái	5	2003, 2005, 2007
5	Máy trộn cao su 22"	Trung Quốc	Cái	3	2015
6	Máy trộn cao su 16"	Trung Quốc	Cái	4	2003
7	Máy trộn cao su 14"	Trung Quốc	Cái	4	2003
8	Máy trộn cao su 20"	Trung Quốc	Cái	1	2024
9	Máy đùn cao su	Trung Quốc	Bộ	1	2019
10	Máy phơi khô cao su	Trung Quốc	Bộ	4	2018, 2021, 2024
11	Băng tải	Trung Quốc	Cái	29	2024, 2017, 2016
12	Máy cắt cao su	Trung Quốc, Thái Lan	Cái	4	2010, 2019, 2020
13	Máy hút bụi	Trung Quốc	Cái	7	2008,2021,2024
14	Đầu ra cao su 6"	Trung Quốc	Bộ	1	2013
15	Đầu ra cao su 8"	Trung Quốc	Bộ	1	2018
16	Đầu ra săm	Trung Quốc	Cái	3	2014,2018,2019
17	Ra cao su 4 trục	Trung Quốc	Bộ	2	2006, 2021
18	Băng tải làm mát	Trung Quốc	Bộ	5	2003, 2018
19	Ra vải	Trung Quốc	Bộ	1	2003
20	Máy dán lốp	Trung Quốc, Đài loan	Cái	28	2003, 2008, 2013, 2017, 2021
21	Máy dập lốp	Trung Quốc	Cái	3	2006, 2017, 2022

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy sản xuất săm lốp cao su Camel

22	Máy Quấn cao	Trung Quốc	Bộ	2	2013, 2018
23	Máy cắt vải	Trung Quốc, Đài loan, Thái lan	Bộ	3	2003, 2022
24	Máy ra niền	Trung Quốc, Đài loan	Bộ	3	2021, 2022, 2024
25	Máy cắt cao su niền	Trung Quốc	Cái	1	2012
26	Máy nung lốp	Trung Quốc, Thái Lan	Cái	103	2021, 2022, 2023
27	Máy kiểm tra áp suất lốp	Thái Lan	Bộ	39	2023, 2024
28	Máy ép bố	Thái Lan	Cái	125	2022, 2023, 2024
29	Máy quấn lốp	Thái Lan	Cái	8	2006, 2007, 2021
30	Máy buộc lốp	Thái Lan	Cái	7	2003, 2016, 2017
31	Máy nung mác lốp	Trung Quốc	Cái	5	2013, 2014, 2018
32	Máy cắt râu lốp	Trung Quốc	Cái	3	2017, 2023, 2024
33	Máy đóng bao nylon	Trung Quốc	Cái	1	2019
34	Máy ép lốp để buộc	Trung Quốc	Cái	1	2019
35	Máy nôi săm	Trung Quốc	Cái	8	2017, 2010, 2019
36	Máy lọc cao su	Trung Quốc	Cái	2	2024, 2003
37	Máy bơm dầu	Trung Quốc, Đài loan, Thái Lan	Cái	38	2014, 2003, 2012, 2021
38	Máy nung săm	Trung Quốc, Đài loan, Thái Lan	Cái	60	2017, 2008
39	Máy đóng gói săm	Trung Quốc	Cái	3	2003, 2018, 2020
40	Máy tự động bắt vít	Trung Quốc	Cái	6	2016, 2024
41	Máy cắt địu	Trung Quốc	Cái	2	2010, 2020
42	Máy hút hơi chân không	Trung Quốc	Cái	2	2009, 2015
43	Máy thí nghiệm cao su	Trung Quốc	Cái	6	2014, 2022
44	Máy nén hơi	Việt Nam	Cái	11	2022, 2024
45	Máy thử nghiệm lốp	Đài loan, Trung Quốc	Cái	1	2011
46	Máy kiểm tra chọc thủng lốp	Đài loan	Cái	1	2016
47	Máy nung khuôn săm	Trung Quốc	Cái	2	2019
48	Máy nung cao su	Trung Quốc	Cái	2	2019
49	Máy mài khuôn săm	Trung Quốc	Cái	1	2007
50	Máy kéo thí nghiệm săm	Đài loan	Cái	1	2007, 2015
51	Máy phun cát	Trung Quốc	Cái	1	2004
52	Xe nâng	Nhật Bản	Chiếc	6	2003, 2017

5. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở**5.1. Hiện trạng hoạt động của Cơ sở và các hạng mục công trình đã đầu tư***a. Hiện trạng hoạt động của Cơ sở*

- Cơ sở xây dựng và đi vào hoạt động năm 2003.

- Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) phê duyệt đề án bảo vệ môi trường của Công ty TNHH cao su Camel Việt Nam tại Quyết định số 1303/QĐ-STNMT ngày

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy sản xuất săm lốp cao su Camel

31/10/2008. Theo đó, Cơ sở hoạt động với quy mô công suất: sản xuất lốp xe máy 4.500.000 sản phẩm/năm; săm xe máy 9.000.000 sản phẩm/năm.

- Cơ sở đã được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án tại Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 30/6/2020. Theo đó, Cơ sở đã nâng công suất sản xuất lốp xe máy từ 4.500.000 lên 6.000.000 sản phẩm năm, săm xe máy công suất từ 9.000.000 lên 12.000.000 sản phẩm năm; bổ sung ngành nghề sản xuất lốp ô tô công suất 120.000 sản phẩm/năm, săm ô tô công suất 600.000 sản phẩm/năm.

Tuy nhiên, hiện nay Công ty do yếu tố khách quan nên chưa tiến hành mở rộng, nâng quy mô công suất, do đó hiện tại Nhà máy có quy mô công suất như sau:

- Sản xuất lốp xe máy: 4.500.000 sản phẩm/năm.

- Sản xuất săm xe máy: 9.000.000 sản phẩm/năm.

b. Các hạng mục công trình đã đầu tư của Cơ sở

Nhà máy sản xuất săm lốp cao su Camel có tổng diện tích là 39.000 m², cụ thể quy mô các hạng mục công trình như sau:

Bảng 1.6. Quy mô các hạng mục công trình của Cơ sở

STT	Các hạng mục công trình	Diện tích (m²)	Tỷ lệ (%)
1	<i>Các hạng mục công trình chính</i>		
1.1	Xưởng sản xuất cao su Compound	1.344	3,45
1.2	Xưởng sản xuất lốp xe máy	4.752	12,18
1.3	Xưởng sản xuất săm xe máy	1.890	4,85
1.4	Xưởng sản xuất săm xe máy + kho	1.200	3,08
1.5	Xưởng sản xuất lốp + kho	1.728	4,43
1.6	Kho nguyên liệu	768	1,97
1.7	Kho thành phẩm	1.188	3,05
1.8	Kho phụ gia carbon	336	0,86
1.9	Lò hơi	1.500	3,85
2	<i>Các hạng mục công trình phụ trợ</i>		
2.1	Nhà trực	36	0,09
2.2	Gara xe máy	420	1,08
2.3	Gara ô tô	105	0,27
2.4	Căng tin	302	0,77
2.5	Nhà vệ sinh công nhân	200	0,51
2.6	Bể nước + Cooling Pad	150	0,38
2.7	Khu để cân điện tử	115	0,29
2.8	Nhà ở cán bộ công nhân viên	552	1,42
2.9	Trạm điện	1000	2,56
2.10	Sân bê tông, đường giao thông	13.178	33,79
3	<i>Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường</i>		
3.1	Bể tự hoại	51	0,13
3.2	HTXL khí thải lò hơi	149	0,38
3.3	HTXL mùi tại xưởng sản xuất cao	18	0,05

	su Compound		
3.4	HTXL bụi tại xưởng sản xuất săm	3	0,01
3.5	Khu chứa rác sinh hoạt	100	0,26
3.6	Khu chứa chất thải nguy hại	50	0,13
3.7	Khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường	50	0,13
3.8	Cây xanh	7.815	20,04
3.9	Hệ thống thu gom, thoát nước mưa	HT	01
Tổng cộng		39.000	100

+ Các hạng mục kết cấu hạ tầng bao gồm: Hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước, hệ thống đường giao thông, hệ thống phòng cháy chữa cháy,...

c. Hiện trạng các công trình bảo vệ môi trường tại Cơ sở

** Hệ thống thu gom và thoát nước mưa:*

Hệ thống thu gom nước mưa đã được đầu tư hoàn thiện, tách biệt hoàn toàn với hệ thống thu gom, tiêu thoát nước thải. Nước mưa được thu gom từ trên tầng mái bằng máng xối, chảy về ống thu đứng PVC Ø90 bố trí xung quanh nhà xưởng, sau đó cùng với nước mưa chảy tràn chảy về hệ thống thu gom nước mưa bằng cống BTCT chảy về hệ thống thoát nước mưa của Khu Kinh tế - Thương mại Lao Bảo.

** Thu gom, thoát nước và xử lý nước thải:*

Nước sử dụng trong quá trình sản xuất được tuần hoàn tái sử dụng, không thải bỏ. Vì vậy, nước thải phát sinh tại nhà máy chủ yếu là nước thải sinh hoạt. Nước thải phát sinh từ CBCNV được thu gom và xử lý bằng hầm tự hoại 3 ngăn bố trí tại mỗi khu vực nhà xưởng sau đó thấm ra môi trường.

** Công trình thu gom, lưu giữ CTR và CTNH:* Hiện tại, cơ sở đã thực hiện phân loại các chất thải rắn tại nguồn và lưu vào các khu vực riêng biệt. Trong đó:

khu vực lưu chứa chất thải của nhà máy có tổng diện tích 200m², trong đó: diện tích khu vực lưu chứa chất thải thông thường là 100m², chất thải công nghiệp là 50m² và chất thải nguy hại là 50m².

(1) CTR thông thường: chủ yếu từ sinh hoạt của CBCNV, tại cơ sở đã bố trí các thùng rác loại 120L tại mỗi khu vực văn phòng và khu vực sản xuất và hợp đồng với Trung tâm Môi trường và đô thị xã Khe Sanh thu gom và đưa đi xử lý.

(2) CTR sản xuất: Các chất thải có khả năng tái chế được thu gom, lưu trữ tại kho lưu trữ chất thải thông thường và sử dụng vào các mục đích hợp lý. Các chất thải không có khả năng tái chế như vải vụn, bao bì đóng gói, sản phẩm lỗi sau khi tập trung về kho lưu trữ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật

(3) CTNH của Cơ sở: Cơ sở đã bố trí các thùng rác loại 120L tiến hành phân loại, thu gom và lưu giữ tại kho chứa CTNH. Công ty hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Sông Công thu gom và đưa đi xử lý theo đúng quy định.

+ Thực hiện các chương trình quan trắc, giám sát môi trường định kỳ. Báo cáo kết quả quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) theo quy định.

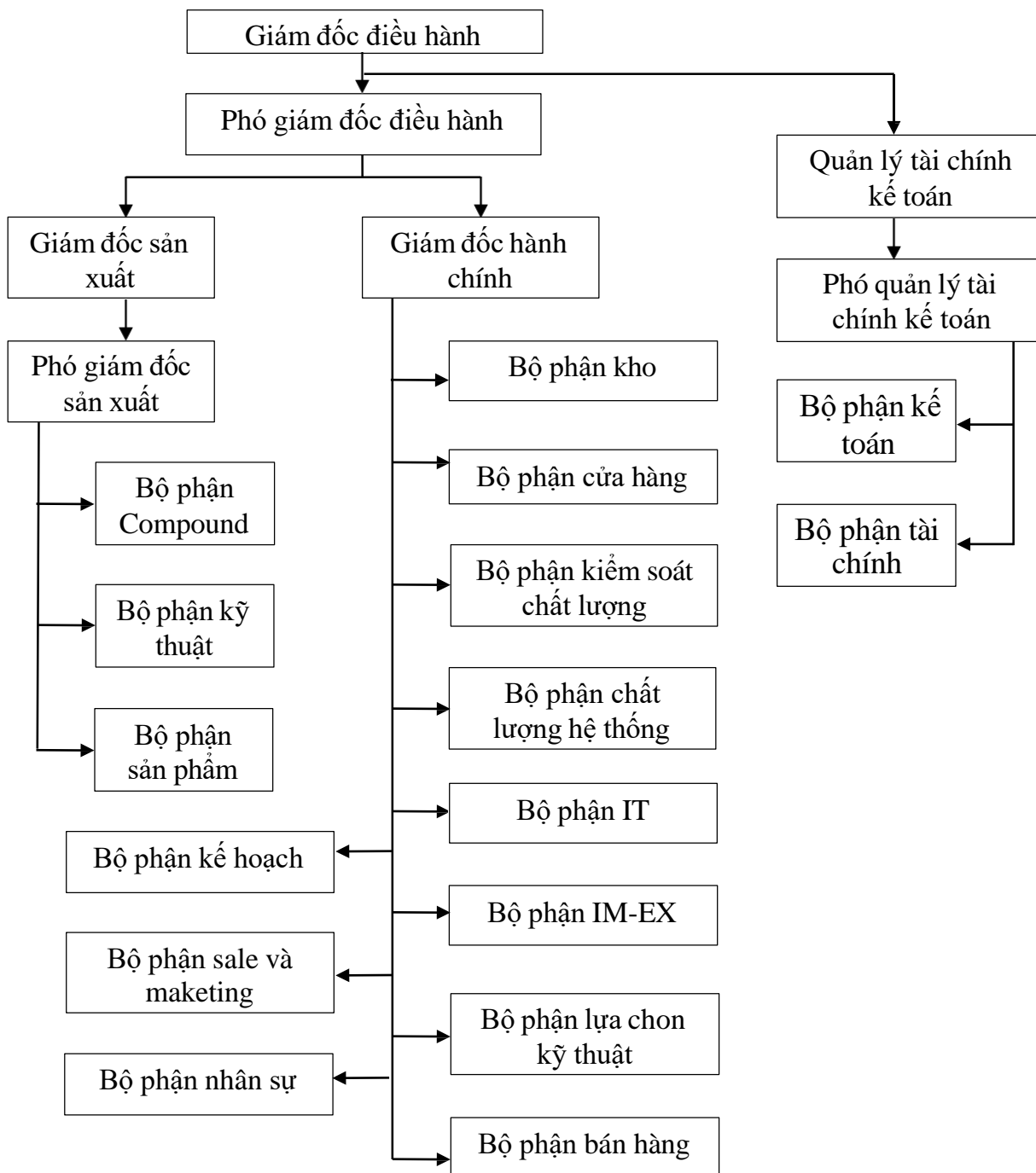
5.2. Tổ chức quản lý và hoạt động của Cơ sở

* Chế độ làm việc và bố trí nhân lực:

- Số lượng CBCNV tại Cơ sở là 507 người.

- Thời gian làm việc: 260 ngày, ngày làm 02 ca: 07h - 19h và 19h - 7h.

* Sơ đồ cơ cấu tổ chức như sau:



Hình 1.4. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Cơ sở

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

- Cơ sở được thực hiện tại Khu thương mại Dịch vụ Lao Bảo, thuộc Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo, xã Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị đã được UBND tỉnh Quảng Trị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số TC 00674/QSDĐ/13-8/QĐ-UB. Mục đích sử dụng đất là sản xuất săm, lốp xe máy. Như vậy việc thực hiện Cơ sở tại Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch sử dụng đất. Xuất phát từ lợi thế của khu vực, mối quan hệ hữu nghị đặc biệt giữa hai nước, chủ trương của hai Bộ Chính trị, hai Chính phủ Việt Nam và Lào trong việc lựa chọn và thiết lập một khu vực chung, cho phép áp dụng thí điểm những chính sách đặc thù, ngày 12/11/1998, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 219/1998/QĐ-TTg ban hành Quy chế Khu vực khuyến khích phát triển kinh tế và thương mại Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị (Khu thương mại Lao Bảo). Sau 05 năm hoạt động, để phù hợp với tình hình mới, ngày 12/01/2005, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 11/2005/QĐ-TTg ban hành Quy chế Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo (Khu KT-TM đặc biệt Lao Bảo). Theo đó, Khu KT-TM đặc biệt Lao Bảo có tổng diện tích 15.804 ha, bao gồm 05 xã và 02 thị trấn dọc Đường 9 thuộc huyện miền núi Hướng Hóa, là mô hình kinh tế tổng hợp, vừa có đặc điểm tính chất như khu công nghiệp (KCN), khu chế xuất (KCX), khu kinh tế cửa khẩu (KKTCK) và là "khu phi thuế quan đặc biệt", được áp dụng cơ chế, chính sách thí điểm với mức ưu đãi cao nhất theo quy định hiện hành của luật pháp Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia. Đến nay, đã có hơn 400 doanh nghiệp đăng ký hoạt động tại địa bàn. Đến nay có 63 dự án đăng ký đầu tư, với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 3.720 tỷ đồng, diện tích đất thuê là 1.756 ha. Một số ngành nghề thu hút đầu tư của Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo như: sản xuất nước tăng lực; sản xuất săm lốp xe đạp, xe máy, ô tô; sản xuất vật liệu xây dựng; chế biến nông sản xuất khẩu... Vì vậy việc thực hiện Cơ sở là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch phát triển ngành hiện nay của Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo.

- Về quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia: Hiện nay, Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024. Về phân vùng môi trường: Cơ sở thuộc vùng hạn chế phát thải.

- Về quy hoạch tỉnh Quảng Trị: Theo Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy sản xuất săm lốp cao su Camel

29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, cụ thể trong nội dung Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì trong phần mục tiêu có nêu:

+ Cơ sở có vị trí tại xã Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị; do đó, Cơ sở thuộc phân vùng môi trường hạn chế phát thải.

+ Theo định hướng phát triển một số ngành công nghiệp: Công nghiệp hoá chất chủ yếu nhằm phục vụ nông nghiệp, sản xuất công nghiệp và tiêu dùng. Hiện sản phẩm chính của ngành gồm: phân vi sinh, phân NPK, săm lốp xe máy, bao bì, chất dẻo, săm phẩm nhựa,... cơ bản đáp ứng nhu cầu của tỉnh và một phần xuất khẩu. Sản lượng một số sản phẩm chủ yếu của tỉnh: phân bón NPK 63.428 tấn, lốp xe máy 3.247 nghìn cái, săm xe máy 4.994 nghìn cái...

- Quyết định số 1303/QĐ-STNMT ngày 31/10/2008 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị về phê duyệt đề án bảo vệ môi trường của Công ty TNHH cao su Camel Việt Nam.

- Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nâng công suất sản xuất lốp xe máy từ 4.500.000 lên 6.000.000 sản phẩm năm, săm xe máy công suất từ 9.000.000 lên 12.000.000 sản phẩm năm; bổ sung ngành nghề sản xuất lốp ô tô công suất 120.000 sản phẩm/năm, săm ô tô công suất 600.000 sản phẩm/năm.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số TC00674 QSDĐ/1318/QĐ-UB ngày 07/07/2003 do UBND tỉnh Quảng Trị cấp.

- Hợp đồng thuê đất số 29/HĐ/TĐ giữa UBND tỉnh Quảng Trị và Công ty TNHH Cao su Camel Việt Nam ngày 14/05/2014.

- Sổ đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại mã số QLCTNH 45.000015.T ngày 18/11/2010 của Công ty TNHH Cao su Camel Việt Nam.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Hiện tại, khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải của khu vực chưa được ban hành. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động đến nay Chủ cơ sở đã thực hiện giám sát môi trường định kỳ hàng năm, qua kết quả quan trắc giám sát môi trường của Cơ sở (tại Bảng 5.1, Bảng 5.2 và Bảng 5.3); Kết quả phân tích cho thấy, hệ thống hoạt động ổn định, chất lượng thông số quan trắc sau quá trình xử lý đạt yêu cầu QCVN 05:2023/BTNMT; QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 40:2011/BTNMT. Trong quá trình hoạt động, Chủ cơ sở sẽ tiếp tục áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường và phân công, bố trí 01 cán bộ có chuyên môn phụ trách công tác môi trường tại Cơ sở.

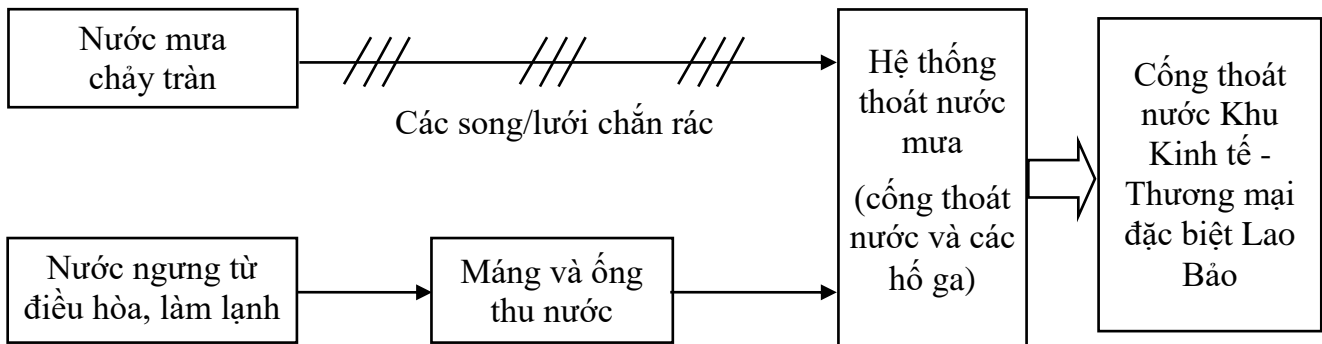
Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa tại Cơ sở đã được xây dựng đồng bộ bao quanh các khu vực sản xuất. Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa tại Cơ sở như sau:



Sơ đồ 3.1. Hệ thống thu gom và tiêu thoát nước mưa của Cơ sở

- Mô tả hệ thống thu gom và thoát nước mưa:

+ Nước mưa trên mái nhà xưởng, văn phòng,... sẽ theo độ dốc chảy về các máng thu nước mưa. Nước mưa sau khi qua quả cầu lọc rác sẽ chảy vào ống đứng thoát nước mưa là loại ống PVC để chảy xuống dưới và đi vào hệ thống thoát nước mưa bề mặt bằng BTCT trong khuôn viên Cơ sở chảy về hệ thống thoát nước mưa của Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo trên tuyến đường Lý Thường Kiệt.

+ Nước mưa phát sinh trên bề mặt khuôn viên Dự án (đường nội bộ, sân bãi,...) được tập trung vào các hố ga có trang bị song chắn rác. Nước mưa sau khi qua song chắn rác để tách các loại rác có kích thước lớn theo mạng lưới thoát nước mưa bề mặt trong khuôn viên Dự án đầu nối vào mạng lưới thoát nước mưa của Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo trên tuyến đường Lý Thường Kiệt.

+ Nước ngưng từ điều hòa, làm lạnh: Toàn bộ được thu gom bằng máng và ống thu nước rồi chảy vào hệ thống thoát nước mưa của Cơ sở trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

+ Toàn bộ tuyến thoát trong khu vực Cơ sở được xây dựng bằng BTCT D400 với tổng chiều dài khoảng 1.015m, thu nước qua song chắn rác.

Hệ thống thu gom thoát nước mưa:

+ Mương dẫn bằng BTCT D600 dài 1.015m.

+ Song chắn rác với kích thước khe hở 8 mm.

- Hố ga, giếng thu: sử dụng tại các vị trí đầu nối chuyển hướng giữa các vị trí mương kín. Hố ga Bê tông đá 1x2, M250, phần đáy đúc sẵn, phần thân đổ tại chỗ, thành hố ga dày 20cm.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

Nước thải của Cơ sở bao gồm các loại sau:

- Nước thải sinh hoạt của cán bộ nhân viên, bao gồm: nước thải từ quá trình vệ sinh, nước thải tắm giặt, rửa tay chân,...
- Nước thải từ hoạt động sản xuất, bao gồm: nước làm mát trong xưởng sản xuất săm, nước từ hệ thống xử lý nước thải ở lò hơi cấp nhiệt.
- Nước thải từ hoạt động ăn uống tại khu vực Căng tin của Cơ sở.

1.2.1. Thu gom nước thải sinh hoạt

Quá trình hoạt động của Cơ sở không làm phát sinh nước thải sản xuất mà chủ yếu phát sinh nước thải sinh hoạt của 507 CBCNV tại Cơ sở.

- Nguồn phát sinh: Từ quá trình sinh hoạt của 507 CBCNV làm việc tại Cơ sở.
- Lưu lượng nước thải phát sinh: Căn cứ theo Nhu cầu sử dụng nước đã trình bày tại Chương 1, nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở lớn nhất là 1.525 m³/tháng tương đương 50,83 m³/ngày.
- Thành phần: Nước thải sinh hoạt chủ yếu chứa các loại vi khuẩn, các chất hữu cơ, các chất rắn lơ lửng.
- Nước thải sinh hoạt của CBCNV tại mỗi khu vực được thu gom bằng ống PVC Ø60 từ nhà vệ sinh dẫn vào xử lý bằng bể tự hoại ba ngăn tại mỗi khu vực, nước thải sau bể tự hoại 3 ngăn sẽ thấm ra môi trường.
- Đối với nước thải tại khu vực Căng tin sẽ được thu gom vào hố ga, tại hố ga có lắp đặt thanh chắn rác sau đó sẽ theo mương thoát nước đưa về hệ thống thoát nước chung của Cơ sở.

1.2.2. Thu gom nước thải từ hoạt động sản xuất

- Đối với nước làm mát: nước từ hệ thống cấp nước được máy bơm bơm vào ống phân phối (trên ống phân phối có đục lỗ phun) qua đó làm mát dây săm chưa tạo hình. Sau đó nước chảy vào một bể chứa để giải nhiệt, tuần hoàn tái sử dụng và không thải ra ngoài.
- Đối với nước thải từ hệ thống xử lý bụi ở lò hơi cấp nhiệt: chứa hàm lượng chất rắn cao do hệ thống xử lý bụi và khí thải từ lò đốt than sục vào. Lượng nước sử dụng ở hệ thống này ít (dung tích bể hiện hữu là 5m³), định kỳ bổ sung khi hao hụt. Bể được vệ sinh định kỳ 3 tháng/lần, nước vệ sinh bể có thành phần chủ yếu là cặn của bụi và tro than, sau khi lắng lọc được đầu nối vào hệ thống thoát nước của khu vực.

1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Đối với nước thải sinh hoạt

Để xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh, Cơ sở đã đầu tư xây dựng 8 bể tự hoại

3 ngăn được bố trí tại mỗi khu vực văn phòng, nhà ở và nhà vệ sinh công nhân để thu gom và xử lý, với tổng thể tích là 131,24 m³, cụ thể:

Bảng 3.1. Kích thước các bể tự hoại

STT	Phòng/Khu vực	Số lượng bể	Thể tích (m ³)
1	Nhà văn phòng	01	28,56
2	Nhà ở công nhân	01	28,56
3	Nhà sản xuất lốp	01	28,56
4	Nhà sản xuất săm	01	28,56
5	Căng tin	01	17
6	Bảo vệ	01	17
7	Lò hơi	01	17
8	Kho nguyên liệu	01	17
	Tổng	8	182,24

Nước thải sinh hoạt của CBCNV tại mỗi khu vực được thu gom bằng ống PVC Ø60 từ nhà vệ sinh dẫn vào xử lý bằng bể tự hoại ba ngăn tại mỗi khu vực, nước thải sau bể tự hoại 3 ngăn sẽ thấm ra môi trường.

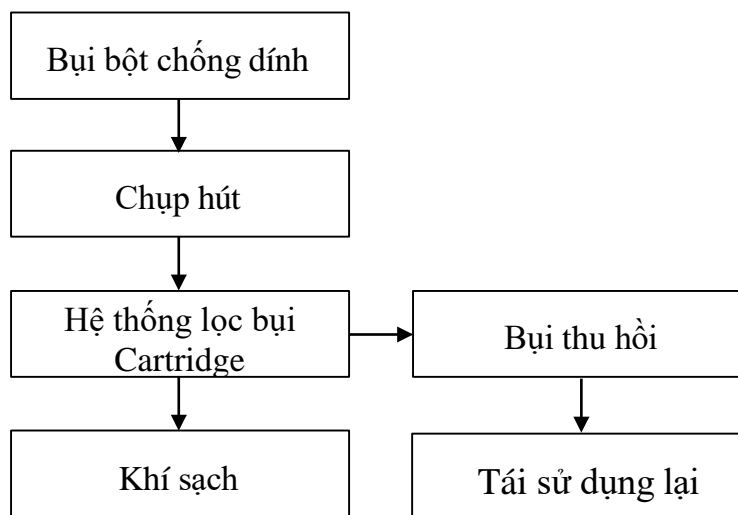
Phân bùn thải được hợp đồng với Đơn vị có chức năng trên địa bàn thu gom và xử lý.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

- Bụi và khí thải phát sinh tại Cơ sở phát sinh từ các nguồn:
 - + Bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển.
 - + Bụi từ quá trình sản xuất các dây chuyền của Nhà máy: từ công đoạn phủ bột chống dính lên săm xe máy và ô tô; tại khu vực nhà xưởng sản xuất compound;...
 - + Bụi và khí thải từ hệ thống lò hơi Nhà máy.

Công trình biện pháp xử lý bụi, khí thải tại Xưởng sản xuất:

- Bụi ở công đoạn sản xuất phát sinh chủ yếu tại công đoạn phủ bột chống dính lên săm xe máy và ô tô. Do nguồn thải này phát sinh cục bộ tại công đoạn phủ bột nên Chủ cơ sở đã lắp hệ thống hút bụi và lọc bụi túi vải ngay tại công đoạn này. Quy trình xử lý bụi tại công đoạn này như sau:



Sơ đồ 3.2. Quy trình xử lý bụi tại công đoạn phủ bột chống dính của Cơ sở

** Thuyết minh quy trình:*

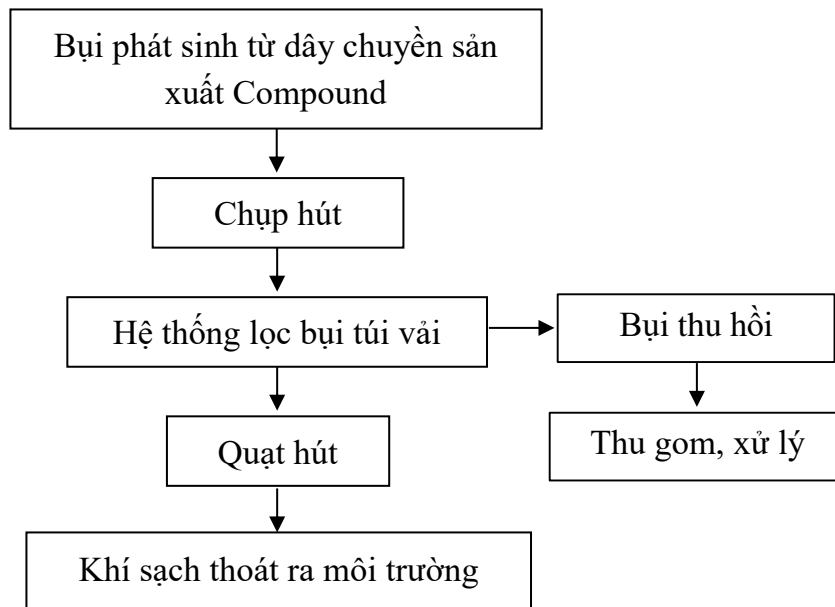
Bụi phát sinh từ công đoạn này sẽ được lắp chụp hút ngay tại buồng phủ bột để hút về hệ thống lọc bụi Cartridge cục bộ tại mỗi chuyên. Bụi sẽ được giữ lại tại túi vải và khí sạch sẽ thoát ra ngoài. Định kỳ khi lượng bụi trong túi đủ nhiều, công nhân sẽ tiến hành rũ túi thu hồi bụi về công đoạn sản xuất.

Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi

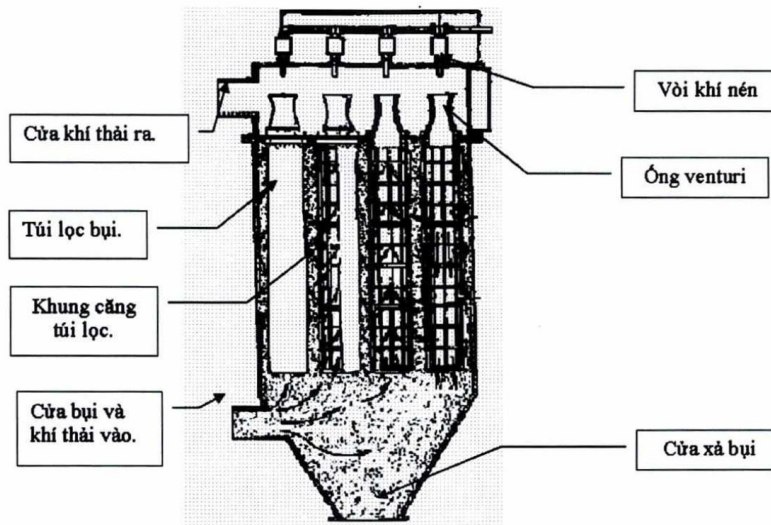
STT	Hạng mục	Số lượng (cái)	Vị trí lắp đặt	Thông số kỹ thuật
1	Chụp hút	3	- Xưởng sản xuất săm xe máy: 3 cái.	Kích thước: (1 x 1,5)m Vật liệu: Tôn tráng kẽm.
2	Quạt hút	3	- Xưởng sản xuất săm xe máy: 3 cái.	Công suất: 1,5 hp.
3	Hệ thống lọc bụi túi vải	3	- Xưởng sản xuất săm xe máy: 3 cái.	Kích thước lõi lọc: đường kính 0,32m; cao 0,6m. Vật liệu: Vải Polyester.

- Bụi từ các công đoạn sản xuất tại khu vực sản xuất Compound:

Công đoạn phát sinh bụi chủ yếu từ công đoạn cấp liệu tại khu vực sản xuất Compound, để giảm thiểu bụi Cơ sở đã bố trí các hệ thống xử lý lọc bụi túi vải tại Cơ sở. Quy trình xử lý như sau:



Sơ đồ 3.3. Quy trình xử lý bụi tại Cơ sở



Sơ đồ 3.4. Hệ thống xử lý lọc bụi túi vải

** Thuyết minh quy trình xử lý:*

Bố trí các các thiết bị tại nguồn phát sinh. Nguyên tắc hoạt động là quạt hút sẽ tạo áp suất âm để hút không khí vào chụp hút, theo đường ống đến hệ thống lọc bụi túi vải. Bụi, khí thải đi vào bộ lọc túi vải từ bên dưới của thiết bị và đi từ bên ngoài vào bên trong túi qua 1 tấm vải lọc nhờ lực hút của quạt hút. Ban đầu các hạt bụi lớn hơn khe giữa các sợi vải sẽ bị giữ lại trên bề mặt vải theo nguyên lý rây, các hạt nhỏ hơn bám dính trên bề mặt sợi vải lọc do va chạm, lực hấp dẫn và lực hút tĩnh điện, dần dần lớp bụi thu được dày lên tạo thành lớp màng trợ lọc mà thông qua đó bụi được thu qua bốn cơ chế sau:

+ Thu quán tính: Các hạt bụi va chạm vào các sợi được đặt vuông góc với hướng dòng khí thay vì thay đổi hướng với dòng khí.

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy sản xuất săm lốp cao su Camel

+ Sự chặn: Các hạt không vượt qua bề mặt tiếp xúc với sợi vì khoảng cách giữa các sợi rất nhỏ.

+ Chuyển động Brown: Các hạt nhẹ được khuếch tán, tăng khả năng tiếp xúc giữa các hạt và bề mặt thu.

+ Lực tĩnh điện: Sự hiện diện của điện tích tĩnh điện trên các hạt và các bộ lọc có thể làm tăng khả năng giữ bụi.

Hiệu quả lọc đạt tới 99,9% và lọc được cả các hạt rất nhỏ là nhờ có lớp trợ lọc. Sau 1 khoảng thời gian lớp bụi sẽ rất dày làm tăng cản trở dòng khí. Ta phải tiến hành loại bỏ lớp bụi bám trên mặt vải để tránh quá tải cho các quạt hút, làm cho dòng khí có lẫn bụi không thể vào túi lọc. Thao tác này được gọi là hoàn nguyên khả năng lọc. Thiết bị lọc bụi túi vải làm sạch bằng khí nén có thể hoạt động liên tục và không bị gián đoạn trong quá trình làm sạch của dòng khí vì sự phun khí nén là rất nhỏ so với tổng khối lượng của không khí chứa bụi. Bụi lắng xuống phễu thu bụi và được xả ra ngoài qua van xoay theo chu kỳ. Khí sạch đi qua ống thoát khí ra môi trường.

Ống khói thải hình trụ tròn có chiều cao khoảng 10m, tính từ mặt đất. Quan trắc Chất lượng không khí sau hệ thống xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Đối với bụi từ hệ thống xử lý khí thải sẽ được thu gom, lưu trữ tại Kho chất thải và định kỳ hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Sông Công thu gom và đưa đi xử lý theo đúng quy định.

Nhận xét:

Để đánh giá hiệu quả xử lý cũng như tính ổn định của hệ thống xử lý của Nhà máy, Công ty đã tiến hành lấy mẫu giám sát chất lượng khí thải. Qua kết quả tại Chương 5, cho thấy các thông số quan trắc chất lượng khí thải đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT.

Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật của HTXL mùi tại xưởng sản xuất Compound

TT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật	Vị trí lắp
1	Chụp hút	3	- Kích thước: 1,2 x 1,2 m - Vật liệu: Inox 304	Khu vực compound tại xưởng sản xuất.
2	Ống nhánh	3	- Kích thước: Ø250mm - Vật liệu: Ống nhựa	
3	Ống khói thoát khí sạch	2	- Kích thước: Ø450mm - Vật liệu: Inox 304 - Chiều cao: 10m	Sau HTXLKT tại xưởng
4	Quạt hút	3	Công suất: 10.000 m ³ /h	

- Thông số kỹ thuật của hệ thống lọc bụi túi vải:

- + Tốc độ lọc không khí: 1,2 - 2,0 m³/h;
- + Diện tích lưới lọc 90 m²;
- + Túi lọc: 96 túi;
- + Lực cản bộ lọc: 1.470 - 1.770 Pa;
- + Áp suất khí nén để làm sạch bụi: 0,5 - 0,6 Mpa;
- + Motor quạt hút: 15 kW;
- + Đường kính cửa xả: 250mm;
- + Ống khói: Cao 10m, D = 300mm;
- + Vải lọc: Chất liệu túi lọc phù hợp với các loại bụi như: bụi thường, bụi nhiệt, bụi tĩnh điện hay bụi dầu,...

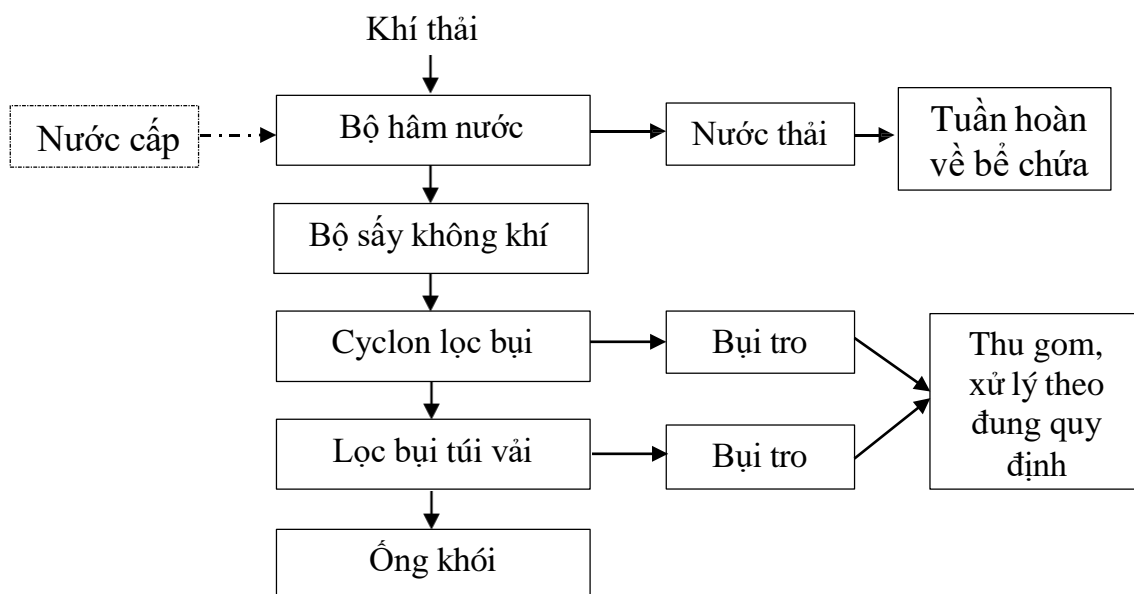
Ngoài ra, Cơ sở đã áp dụng các biện pháp quản lý khác trong quá trình hoạt động để hạn chế các tác động từ bụi và mùi trong quá trình sản xuất bao gồm:

- Thường xuyên quét dọn, vệ sinh nhà xưởng và tại các vị trí phát sinh bụi.
- Bố trí mặt bằng nhà xưởng cao ráo có độ thông thoáng tự nhiên tốt, đảm bảo phát tán bụi nhỏ, làm giảm nồng độ bụi trong phân xưởng;
- Trồng hàng rào cây xanh xung quanh xưởng để hạn chế bụi phát tán ra môi trường xung quanh gây ô nhiễm môi trường đảm bảo diện tích cây xanh tối thiểu là 20% tổng diện tích Cơ sở.
- Các công nhân làm việc tại xưởng phải được trang bị đầy đủ các dụng cụ bảo hộ lao động như: khẩu trang, kính chống bụi...
- Bố trí hợp lý thời gian vận chuyển vật liệu cũng như bốc xếp hàng hóa, sử dụng các loại xe mới, kiểm tra bảo dưỡng thường xuyên.

Công trình xử lý bụi, khí thải từ lò hơi:

Cơ sở đã đầu tư HTXL khí thải để đảm bảo khí thải phát sinh từ lò hơi được xử lý đạt quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT trước khi thải ra môi trường.

Quy trình của HTXL được thể hiện như sau:



Sơ đồ 3.5. HTXL khí thải lò hơi tại Cơ sở

** Thuyết minh quy trình:*

Khí thải sau khi ra khỏi lò hơi được đưa vào bộ hâm nước, bộ hâm nước có nhiệm vụ chuyển một phần nhiệt thừa trong khí thải thành nhiệt lượng của nước cấp vào lò, bộ phận này giúp hệ thống tiết kiệm được tương đối nhiều lượng nhiệt thoát ra ngoài do khí thải mang đi. Khí thải sau đó được chuyển tiếp vào bộ sấy không khí, bộ sấy không khí sẽ chuyển một phần nhiệt thừa trong khói thải thành nhiệt lượng của không khí, giúp tăng khả năng bắt cháy của nhiên liệu.

Khí thải sau bộ sấy không khí còn nhiệt độ khoảng 130⁰C sẽ được đưa vào Cyclon lọc bụi, đây là bộ khử bụi khô dạng xoáy, tận dụng lực ly tâm để tách các hạt bụi ra khỏi dòng khí và rơi xuống đáy của bộ lọc. Tại đây phần lớn bụi sẽ được giữ lại và được đưa ra ngoài nhờ hệ thống van xoay.

Khí thải sau khi ra khỏi cyclon vẫn còn chứa một lượng hạt bụi có kích thước rất nhỏ mà cyclon không thể lọc hết được, lúc này khí thải sẽ tiếp tục đi qua bộ lọc bụi túi vải nhằm loại bỏ các hạt bụi có kích thước nhỏ, mịn trước khi thải ra môi trường. Hệ thống túi vải có khả năng thu hồi lên đến 99,9% lượng bụi, đảm bảo tuyệt đối an toàn về vấn đề khí thải. Bụi được đưa ra ngoài bằng hệ thống van xoay.

Khí sạch đạt quy chuẩn QCVN 19-2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ được quạt hút ra môi trường qua ống khói và thải ra ngoài môi trường.

Để đánh giá hiệu quả xử lý cũng như tính ổn định của hệ thống xử lý của Nhà máy, Công ty đã tiến hành lấy mẫu giám sát chất lượng khí thải. Qua kết quả tại Chương 5, cho thấy các thông số quan trắc chất lượng khí thải đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT.

Bảng 3.4. Thông số kỹ thuật của HTXL khí thải lò hơi

TT	Thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Quạt thổi	cái	01	Lưu lượng: 8.000 m ³ /h
2	Hệ thống thu hồi nhiệt + đường ống dẫn	Bộ	02	Vật liệu: Tole tráng kẽm Kích thước: ống chính Ø 200, Ø250, Ø300 Phụ kiện: co, tê
3	Cyclon lọc bụi	Bộ	01	Vật liệu: Thép CT3 Kích thước khung: Cao 2,8m, rộng 1,22m
4	Hệ thống lọc bụi túi vải	Cái		Vật liệu: Vải Polyester
5	Ống khói	ống	01	Kích thước: Ø600 Chiều cao: H = 25m Vật liệu: Tole
6	Quạt hút	cái	01	Lưu lượng: 10.000 m ³ /h Vật liệu: Thép sơn chống ăn mòn
7	Bể chứa nước	Bể	01	Kích thước: (5×2,5×1)m Vật liệu: bê tông + gạch

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

* *Khối lượng CTR phát sinh:*

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh từ quá trình sinh hoạt của 507 CBCNV chủ yếu là thực phẩm (vỏ rau, củ quả,..), thức ăn dư thừa, túi nilon, chai lọ, giấy lau... với khối lượng phát sinh thực tế khoảng 450 kg/ngày.

- Đối với chất thải rắn sản xuất:

STT	Thành phần chất thải	Số lượng (tấn/năm)	Khu vực phát sinh
1	Săm, lốp không đạt tiêu chuẩn	32	Khu vực kiểm tra sản phẩm
2	Cao su dư thừa	0,9	Công đoạn cắt tại khu vực sản xuất Compound
3	Xỉ than, bụi và cặn trong bể nước từ hệ thống lò hơi cấp nhiệt	0,75	Lò hơi
4	Bao bì đựng nhiên liệu, bao bì bọc sản phẩm,...	6,1	Đóng gói sản phẩm
5	Vải vụn	1,1	Cắt vải ở sản xuất lốp
6	Bùn nạo vét hệ thống làm mát	0,05	Dây chuyền sản xuất săm
Tổng cộng		40,9	

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy sản xuất săm lốp cao su Camel

* Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường: Các công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường tại Cơ sở hiện đang áp dụng như sau:

- Đối với Chất thải rắn sinh hoạt:

+ Được thu gom, phân loại vào thùng chứa CTR sinh hoạt có nắp đậy đã được bố trí tại các khu vực.

+ Cơ sở đã bố trí 15 thùng rác loại 120L tại mỗi khu vực văn phòng và khu sản xuất để thu gom CTR phát sinh.

+ Hàng ngày sẽ tiến hành vận chuyển đến khu vực lưu giữ CTR sinh hoạt đặt tại góc phía Tây Bắc và định kỳ hợp đồng với Trung tâm Môi trường Đô thị xã Khe Sanh thu gom và đưa đi xử lý.

- Đối với các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường: Trong khu vực sản xuất được trang bị các thùng chứa để công nhân vệ sinh lưu trữ tạm thời trong ca sản xuất, cuối mỗi ca, lượng rác thải này được tập trung lưu trữ tại khu vực lưu trữ chất thải thông thường.

+ Các chất thải có khả năng tái chế được thu gom, lưu trữ tại kho lưu trữ chất thải thông thường và sử dụng vào các mục đích hợp lý.

+ Các chất thải không có khả năng tái chế như vải vụn, bao bì đóng gói, sản phẩm lỗi sau khi tập trung về kho lưu trữ và định bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.

+ Lượng bụi phát sinh từ các thiết bị xử lý bụi bùn cặn sau khi lắng lọc nước thải từ HTXL sẽ được thu gom lưu trữ trong kho chứa chất thải rắn sản xuất và giao cho đơn vị chức năng xử lý đúng quy định.

(Hợp đồng thu gom và xử lý chất thải rắn đính kèm tại phụ lục báo cáo)

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

* Khối lượng CTNH phát sinh:

Chất thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Cơ sở bao gồm hộp mực in, bóng đèn huỳnh quang, dầu máy, thùng chứa dầu,.....

Trên cơ sở quá trình vận hành số lượng thống kê CTNH phát sinh như sau:

Bảng 3.5. Thành phần, khối lượng chất thải nguy hại trong 01 năm

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái (rắn/lỏng/khí)	Số lượng (kg)
1	Hộp mực in	08 02 04	Rắn	29,12
2	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	Rắn	0,693
3	Dầu thải	17 02 03	Lỏng	50

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy sản xuất săm lốp cao su Camel

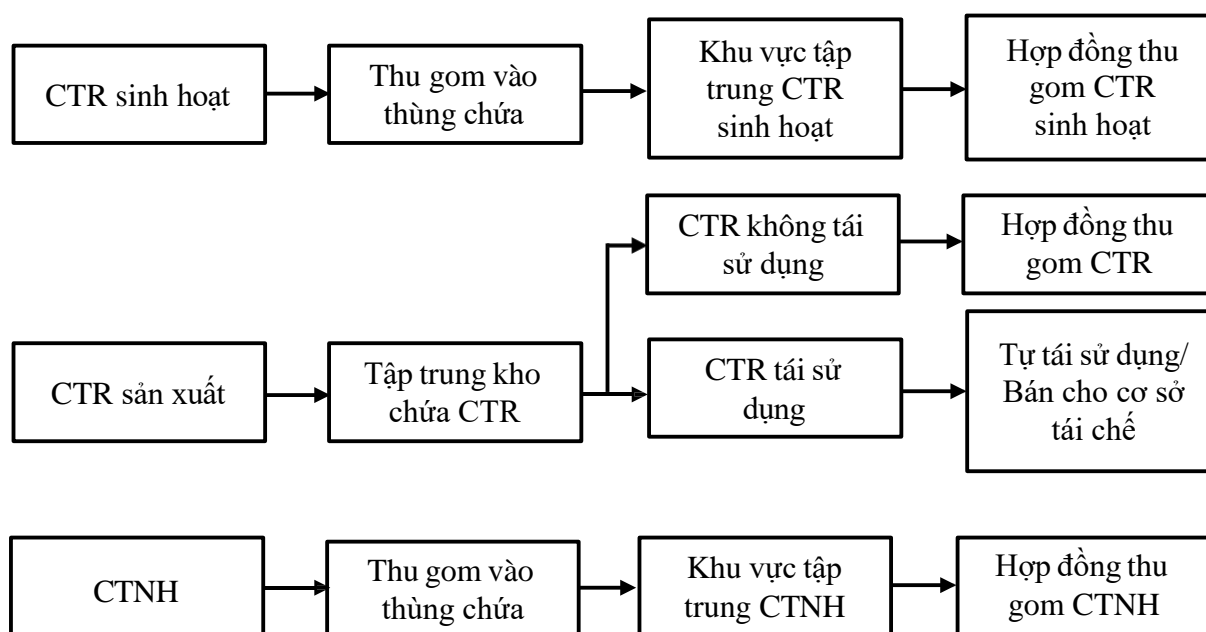
4	Bao bì cứng thải	18 01 03	Rắn	249,6
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	20
6	Bột công nghiệp	19 12 01	Rắn	2.290
7	Bladder	19 12 01	Rắn	1.157,5
	Tổng			3.796,41

* Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại: Các công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý CTNH tại Cơ sở hiện đang áp dụng như sau:

Sau khi phân loại tại nguồn, chất thải được chứa trong các thùng chứa chuyên dụng đối với từng loại chất thải và được tập trung chứa trong kho chứa chất thải của Dự án đặt phía sau nhà xưởng. Kho lưu trữ với diện tích 50 m² được bố trí trên nền bằng bê tông, có mái che và tường bao quanh tránh chất thải nguy hại rò rỉ ra môi trường xung quanh, được phân chia khu vực hợp lý, tương ứng với từng loại chất thải. Sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định hiện hành. Việc lập hồ sơ đăng ký Sở chủ nguồn thải và thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại được thực hiện theo Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

Trong suốt quá trình hoạt động Cơ sở đã ký hợp đồng với và Công ty TNHH Môi trường Sông Công thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Phương thức quản lý CTR/CTNH tại Cơ sở được trình bày theo sơ đồ sau:



Sơ đồ 3.5. Sơ đồ quản lý CTR/CTNH tại Cơ sở

Ngoài ra, để quản lý tốt nguồn chất thải rắn, Chủ cơ sở đã thực hiện một số

biện pháp sau:

- Trong mỗi khu vực phát sinh chất thải rắn, Chủ cơ sở có kế hoạch thu gom thường xuyên không để chất thải rắn tràn lan hay bị phân hủy bởi các thành phần trong môi trường. Các cống rãnh cũng có thể là nơi tích tụ chất thải được nạo vét thường xuyên;

- Xây dựng gờ chắn bao quanh khu vực chứa chất thải nhằm tránh tình trạng chất thải lỏng bên trong khu chứa rò rỉ ra ngoài hoặc nước mưa chảy vào bên trong;

- Lập bản kê để theo dõi tình trạng lưu trữ chất thải;

- Phân công một cán bộ kiêm nhiệm để đảm nhiệm việc phân loại, quản lý chất thải tại Cơ sở;

- Trong quá trình giao nhận chất thải nguy hại với đơn vị thu gom, xử lý theo hợp đồng ký kết, Cơ sở phải tuân thủ quy định giao nhận và lưu trữ chứng từ quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định nhằm kiểm tra, xác nhận chất thải nguy hại trong quá trình thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý, tiêu hủy có đến đúng điểm, cơ sở theo quy định của hợp đồng.

Bùn thải từ hệ thống thu gom thoát nước mưa: Đây là loại chất thải thông thường, do đó định kỳ Cơ sở sẽ bố trí cán bộ nạo vét và thu gom để khơi thông dòng chảy. Sau đó, sẽ hợp đồng với Trung tâm Môi trường và Đô thị xã Khe Sanh đến thu gom và đưa đi xử lý.

Bùn thải tại 8 bể phốt của Cơ sở: Để nâng cao hiệu quả xử lý của bể tự hoại 3 ngăn, định kỳ Cơ sở sẽ hợp đồng với Đơn vị có chức năng trên địa bàn đến hút chất thải và đưa đi xử lý.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

* *Nguồn phát sinh:*

- Tiếng ồn từ phương tiện cá nhân ra và phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu ra vào khu vực Cơ sở.

- Tiếng ồn, độ rung phát ra từ các máy móc, thiết bị trong dây chuyền công nghệ sản xuất.

* *Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung tại Cơ sở:*

Cơ sở đã có một số biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung như sau:

- Bố trí thời gian nhập xuất nguyên liệu hợp lý, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

- Lắp đệm chống rung bằng cao su dày cho toàn bộ máy móc đảm bảo mức độ cân bằng của máy móc khi hoạt động.

- Trong quá trình sản xuất thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của máy, độ mài mòn của các chi tiết, tra dầu mỡ và thay thế các chi tiết bị mài mòn

- Công nhân lao động trực tiếp tại khu vực tiếng ồn lớn sẽ được trang bị nút tai chống ồn.

- Máy phát điện dự phòng được đặt ở vị trí trong phòng có mái che, tường cách âm và nệm chống rung.

- Bố trí vật liệu cách âm, hút âm xung quanh khu vực phát sinh tiếng ồn.

- Máy móc được bảo trì bảo dưỡng đúng định kỳ để hạn chế phát sinh tiếng ồn vượt mức cho phép.

- Thực hiện điều chuyển vị trí lao động theo định kỳ cho công nhân để tránh trường hợp một bộ phận công nhân phải làm việc tại khu vực ồn lớn trong thời gian quá lâu dẫn đến ảnh hưởng sức khỏe.

- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho toàn bộ CBCNV làm việc tại Cơ sở.

- Trồng cây xanh dọc theo tường rào bao quanh Cơ sở.

- Bố trí thời gian làm việc của công nhân đảm bảo thời gian tiếp xúc với tiếng ồn không vượt quá giới hạn của QCVN 24:2016/BYT.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a. Biện pháp quản lý, phòng ngừa sự cố cháy, nổ

Các biện pháp quản lý, phòng ngừa sự cố cháy nổ đang áp dụng tại Cơ sở:

- Đã thực hiện công tác PCCC theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 318/TD-PCCC ngày 12/11/2020 và số 241/TD-PCCC ngày 04/11/2024 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh Quảng Trị.

- Hệ thống PCCC:

+ Chủ cơ sở đã ban hành phương án PCCC lưu hành nội bộ, thông báo và yêu cầu áp dụng rộng rãi đến toàn thể CBCNV;

- Thành lập Đội PCCC cơ sở, tổ chức huấn luyện nghiệp vụ cho các thành viên của đội; thường xuyên kiểm tra hệ thống điện trong Nhà máy.

- Các máy móc, thiết bị làm việc ở nhiệt độ, áp suất cao sẽ được quản lý thông qua các hồ sơ lý lịch được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ tại các cơ quan chức năng nhà nước. Các thiết bị này sẽ được lắp đặt các đồng hồ đo nhiệt độ, áp suất, mức dung dịch trong thiết bị,... nhằm giám sát các thông số kỹ thuật.

- Các họng lấy nước cứu hỏa bố trí đều khắp phạm vi các phân xưởng, khu lưu chứa, nhiên liệu, sản phẩm, kết hợp các dụng cụ chữa cháy như bình CO₂, bình bột, cát chữa cháy... trong từng bộ phận sản xuất và đặt ở những địa điểm thao tác thuận tiện. Hệ thống phun nước chữa cháy bố trí đều trên khu vực nhà máy kết hợp hệ thống bơm điều khiển bằng áp lực trong đường ống hoặc từ bể dự trữ nước.

- Các loại nguyên liệu dễ cháy sẽ được lưu trữ trong các kho cách ly riêng biệt, tránh xa các nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện. Đặt các cảnh biển báo cấm dùng lửa, cấm hút thuốc tại khu vực chứa tro trấu và than đá.

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy sản xuất sản phẩm cao su Camel

- Trong các khu sản xuất, kho nguyên liệu và thành phẩm sẽ được lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống thông tin, báo động. Các phương tiện phòng cháy chữa cháy sẽ được kiểm tra thường xuyên và ở trong tình trạng sẵn sàng hoạt động.

- Cán bộ, công nhân viên được tập huấn, hướng dẫn các phương pháp phòng chống cháy nổ của ngành công an phòng cháy, chữa cháy địa phương.

- Đầu tư đầy đủ theo yêu cầu của ngành chức năng về số lượng các thiết bị chống cháy nổ tại các khu vực kho chứa hàng hoá, nhiên liệu. Bố trí hệ thống chống cháy nổ tại xung quanh khu vực sản xuất của nhà máy.

- Đưa ra các nội quy CBCNV không được hút thuốc trong khuôn viên Nhà máy;

- Các số điện thoại của y tế, PCCC bố trí sẵn để kịp thời ứng cứu. Phương tiện PCCC có tiêu lệnh và hướng dẫn cách sử dụng.

- Khi xảy ra sự cố cháy nổ, Ban lãnh đạo Công ty thông báo kịp thời cho toàn bộ CBCNV trong Nhà máy, sử dụng các phương tiện chữa cháy kịp thời hạn chế đám cháy, liên lạc với phòng cảnh sát PCCC và y tế để ứng cứu tại chỗ và di dời công nhân ra khỏi vùng nguy hiểm.

Hiện nay, các biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ tại cơ sở đang áp dụng có hiệu quả, do đó Chủ cơ sở sẽ tiếp tục áp dụng các biện pháp này.

Bảng 3.6. Hệ thống các phương tiện thiết bị PCCC tại Cơ sở

STT	Tên hệ thống, phương tiện	Số lượng	Nơi bố trí, lắp đặt
1	Bình chữa cháy xách tay MFZ4	76	Xung quanh nhà
2	Bình chữa cháy xách tay MT3 (CO ₂)	31	Xung quanh nhà
3	Bình cầu chữa cháy	17	Kho xăng, Kho CTNH
4	Tủ chữa cháy	13	Xung quanh nhà
5	Cuộn vòi nước chữa cháy	26	Xung quanh nhà
6	Đèn tích điện	25	Xung quanh nhà và lối đi
7	Đèn Exit	21	Tại các cửa ra vào mỗi nhà xưởng
8	Bảng nội qui và tiêu lệnh PCCC	10	Tất cả các khu nhà
9	Bể nước chữa cháy	100m ³	Khu vực kho nguyên liệu, nhà sản xuất sản phẩm
10	Máy bơm chữa cháy	2 cái	Bể nước khu vực kho nguyên liệu, nhà sản xuất sản phẩm
11	Máy phát điện dự phòng	1 cái	Khu vực nhà sản phẩm

Các biện pháp khác:

- Hệ thống cấp điện cho sản xuất và hệ thống chiếu sáng được thiết kế độc lập, an toàn, có bộ phận ngắt mạch khi có sự cố chập mạch trên đường dây tải điện.

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy sản xuất sẫm lớp cao su Camel

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống điện để tránh hiện tượng chập điện xảy ra.
- Các máy móc thiết bị được sử dụng trong sản xuất của công ty có hồ sơ lý lịch đi kèm và có đầy đủ các thông số kỹ thuật thường xuyên được kiểm tra giám sát.

- Xây dựng các bước ứng cứu kịp thời khi sự cố cháy nổ xảy ra:

Bước 1: Báo động toàn bộ nhà máy, đồng thời thành viên trong đội PCCC hướng dẫn sơ tán công nhân viên tại nhà máy theo các hướng thoát hiểm.

Bước 2: Đối với đám cháy nhỏ, tập hợp đội PCCC nội bộ của công ty và sử dụng những phương tiện phòng cháy chữa cháy trang bị sẵn tại nhà máy để khống chế đám cháy, tránh tình trạng cháy lan sang khu vực khác.

Bước 3: Gọi điện thoại đến các cơ quan chức năng khi đám cháy xảy ra, tùy theo quy mô của đám cháy mà thứ tự ưu tiên như sau:

+ Gọi điện thoại đến lực lượng PCCC của KCX Tân Thuận và bảo vệ của KCX.

+ Gọi điện thoại đến cơ quan PCCC theo số điện thoại 114.

+ Gọi đến cơ quan công an (113) nhằm trợ giúp ngăn chặn giao thông, tránh tình trạng gây ùn tắc giao thông và ngăn ngừa tính hiếu kỳ của người dân.

+ Gọi cấp cứu theo số 115 nếu có tai nạn xảy ra.

+ Gọi điện thoại báo cho lãnh đạo của công ty.

Bước 4: Di tản những tài sản có giá trị mà có thể vận chuyển ra khỏi khu vực của nhà máy.

b. Giảm thiểu Môi trường làm việc và an toàn vệ sinh lao động

- Khu vực văn phòng cũng như khu vực sản xuất được thiết kế và xây dựng theo đúng tiêu chuẩn xây dựng về nhà máy công nghiệp, đảm bảo về điều kiện thông thoáng, điều hòa không khí tạo môi trường làm việc tốt.

- Lắp đặt thiết bị chiếu sáng đảm bảo đạt theo tiêu chuẩn vệ sinh lao động của Bộ Y Tế, đồng thời thường xuyên kiểm tra thay thế các bóng cũ, hư hỏng bằng các bóng đèn mới.

- Môi trường làm việc được đảm bảo luôn sạch sẽ, thoáng mát.

- Công nhân được trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động khi làm việc như: nút bịt tai, khẩu trang, quần áo, nón mũ, mắt kính bảo hộ, găng tay, ủng cao su...

- Các biển báo nguy hiểm, biển báo nhắc nhở được dán ở những nơi dễ nhìn thấy.

- Định kỳ 1 lần/năm thực hiện công tác khám sức khỏe và bệnh nghề nghiệp cho công nhân trực tiếp sản xuất.

- Liên hệ với đơn vị có chức năng để tiến hành tổ chức huấn luyện an toàn lao động và huấn luyện PCCC cho công nhân.

c. Giảm thiểu sự cố về hóa chất

Kỹ thuật kho chứa hóa chất, nhiên liệu:

- Công ty bố trí các kho lưu trữ hóa chất, nhiên liệu riêng nền bê tông chống thấm, không bị thấm thấu và tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kiên cố bằng khung kèo thép tổ hợp, lợp tôn sóng màu, cách nhiệt nên che kín nắng, mưa. Để ngăn ngừa sự cố tràn đổ hóa chất, Công ty đặt các thùng lưu trữ hóa chất dạng lồng gọn gàng, không chông cao các thiết bị lưu chứa. Ngoài ra, tại khu vực nhà kho được bố trí dụng cụ phòng cháy chữa cháy và vật liệu hấp thụ (cát khô, giẻ lau), xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn hóa chất ở thể lỏng.

- Bên trong nhà kho được lắp đặt các hệ thống hút khí thoát ra môi trường bên ngoài nhằm tạo thông thoáng cho kho, tránh tù đọng hơi trong khu vực kho.

Biện pháp phòng ngừa:

- Quá trình bốc dỡ hóa chất phải đảm bảo theo các yêu cầu của TCVN 3147:1990 (Quy phạm an toàn trong công tác xếp dỡ - Yêu cầu chung).

- Các loại hóa chất được lưu trữ trong khu vực có dán nhãn tên, vị trí của từng loại nhằm hạn chế sự xúc tác và nhầm lẫn hóa chất.

- Kiểm tra kỹ các thiết bị dùng để lưu chứa, nghiêm khắc đối trả hàng khi nhà cung cấp giao hàng không đảm bảo chất lượng;

Biện pháp ứng phó sự cố hóa chất:

- Ứng phó sự cố tràn đổ: khi có sự cố tràn đổ, công ty phổ biến cho các công nhân cùng thực hiện các bước sau:

+ Bước 1: Cô lập khu vực bị tràn đổ

+ Bước 2: Dùng cát, giẻ lau, đồ hút để thu gom lượng hóa chất đổ vào thùng lưu giữ. Tất cả các loại chất thải phát sinh trong quá trình thu gom lượng hóa chất tràn đổ như: hóa chất thải, giẻ lau, găng tay, cát dính hóa chất,... được lưu trữ trong khu vực lưu trữ chất thải nguy hại của công ty để chờ chuyển giao cho đơn vị thu gom và xử lý chất thải nguy hại theo qui định.

- Ứng phó cháy nổ: phát hiện cháy nổ tại nhà kho, nhân viên nhanh chóng thực hiện biện pháp ứng phó sau:

+ Ngắt điện kịp thời trong và ngoài khu vực cơ sở.

+ Thông báo cho công nhân, lãnh đạo và các doanh nghiệp xung quanh, sơ tán kịp thời con người và vật dụng có giá trị khác trong vòng bán kính 500m.

+ Thông báo cho cơ quan có chức năng thẩm duyệt PCCC kịp thời hỗ trợ và

ngăn chặn đám cháy lây lan.

+ Công nhân dùng bình chữa cháy trang bị phong tỏa đám cháy và di chuyển hết khả năng các bình hóa chất bên ngoài cách ly khỏi đám cháy nhằm tránh tình trạng nổ hóa chất toàn cơ sở.

- Ứng phó các sự cố nghiêm trọng:

Nếu sự cố được đánh giá nghiêm trọng, ban Giám đốc chỉ đạo điều động bộ phận xử lý tại chỗ kết hợp với các đơn vị có chức năng bên ngoài (UBND phường, cơ quan PCCC, các cơ sở y tế...) và các Công ty bên cạnh để có biện pháp hỗ trợ phối hợp xử lý, đồng thời thông báo cho cơ quan chức năng biết để giám sát, quản lý tránh gây ảnh hưởng đến môi trường.

+ Kế hoạch sơ tán người, tài sản

▪ Khi xảy ra sự cố thì lập tức báo động sơ tán những người không phận sự có mặt tại hiện trường tràn đổ và các khu vực có khả năng chịu tác động kể bên. Sơ tán ngay những nguồn có thể gây nguy hiểm hoặc là tác nhân gây ra các sự cố tiếp theo (nguồn lửa, nhiệt, cắt cầu dao điện...).

▪ Sau khi sơ tán người và tài sản thì cô lập vùng nguy hiểm, cảnh báo cho người không phận sự không được tập trung tại khu vực sự cố.

+ Biện pháp ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm môi trường và hạn chế sự lan rộng, ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống của nhân dân trong vùng

▪ Khi xảy ra tràn đổ và trở thành nguồn gây ô nhiễm môi trường thì việc đầu tiên công ty cần làm là tiến hành xác định mức độ ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người, thực hiện các biện pháp ngăn chặn, hạn chế sự lan rộng và tác động của hóa chất.

▪ Khi sự cố có những ảnh hưởng xấu tới môi trường đã được xác định thì công ty sẽ tiến hành các biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường như thu hồi triệt để hóa chất tràn đổ, làm sạch mặt bằng và môi trường nơi tràn đổ rò rỉ hóa chất (trung hòa, pha loãng, hấp thụ...), đền bù thiệt hại về người và môi trường nếu có... đồng thời thực hiện các biện pháp theo yêu cầu của cơ quan chức năng quản lý nhà nước về môi trường.

+ *Những lưu ý khi sự cố xảy ra*

▪ Thông báo cho Công ty TNHH Phát triển hạ tầng KCN Long Giang nhờ hỗ trợ đóng van xả của hệ thống thoát nước mưa của KCN nhằm có thể cô lập, lưu trữ lại tạm thời toàn bộ lượng nước chữa cháy khi có sự cố cháy nổ xảy ra. Sau đó, công ty sẽ ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại đến hút toàn bộ lượng nước chữa cháy này để xử lý đúng quy định, không xả thải thẳng ra môi trường.

▪ Thông gió tối đa để giải tán hơi dung môi bảo vệ nhân viên trong khi xử lý tràn đổ hạn chế tiếp xúc với sơn bị đổ.

▪ Sử dụng dụng cụ và thiết bị không phát ra tia lửa

d. Giảm thiểu phòng ngừa và khắc phục sự cố hệ thống thu gom và hệ thống thoát khí thải

- Thường xuyên kiểm tra chế độ vận hành của các hạng mục công trình để nhanh chóng phát hiện ra sự cố;

- Trang bị những thiết bị dự phòng để thay thế kịp thời như quạt hút, đường ống, van, bơm,...

- Đào tạo kiến thức cho nhân viên phụ trách.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất.

e. Giảm thiểu phòng ngừa và ứng phó sự cố lò hơi

Sự cố lò hơi gây ra những hư hỏng nghiêm trọng ở các bộ phận của nồi hơi và gây ra những tai nạn cho công nhân đốt lò... Vì vậy Công ty rất chú ý đến các biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố lò hơi, cụ thể như sau:

- Thường xuyên kiểm tra mực nước của lò hơi

- Phát hiện lò cạn nước nghiêm trọng, thực hiện ngay thao tác ngừng lò:

+ Đóng chặt cửa gió, tắt quạt gió

+ Cào tro xỉ ra khỏi ghi, hay tăng tốc độ ghi xích gạt tro xỉ xuống hộp tro

+ Đóng van cấp hơi sang sản xuất

+ Mở quạt hút khói ra khỏi lò hơi

+ Đóng kín các cửa cho than, các cửa cào tro ở 2 bên sườn lò... để cho nồi hơi nguội từ từ tuyệt đối cấm cấp nước lạnh vào nồi hơi suốt trong quá trình thao tác xử lý sự cố

+ Giữ nguyên hiện trường và lập biên bản.

- Trường hợp cấp cho lò hơi bị đầy quá mức:

+ Xả van xả đáy nồi, xả từng hồi cho tới khi thấy mức nước ống thủy ở mức cao nhất, sẽ tạm ngừng xả

+ Sau đó 3 phút sẽ tiếp tục xả cho mức nước trong nồi hơi xuống mức bình thường.

7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Các nội dung thay đổi so Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nâng công suất sản xuất lốp xe máy từ 4.500.000 lên 6.000.000 sản phẩm năm, săm xe máy công suất từ 9.000.000 lên 12.000.000 sản phẩm năm;

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy sản xuất săm lốp cao su Camel

bổ sung ngành nghề sản xuất lốp ô tô công suất 120.000 sản phẩm/năm, săm ô tô công suất 600.000 sản phẩm/năm” tại Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị như sau:

Bảng 3.7. Nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM

TT	Hạng mục	Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 30/6/2020	Nội dung thay đổi
1	Hệ thống xử lý bụi	Hệ thống xử lý bụi: 06 hệ thống. Tại khu vực sản xuất săm xe máy (hiện hữu): 03 hệ thống. Tại khu vực sản xuất săm ô tô (mở rộng): 03 hệ thống.	Hệ thống xử lý bụi: 03 hệ thống lắp đặt tại khu vực sản xuất săm xe máy.
2	Hệ thống xử lý mùi tại khu vực Compound	Hệ thống xử lý mùi: 02 hệ thống, trong đó: + Khu vực xưởng hiện hữu: 01 hệ thống. + Khu vực xưởng mở rộng: 01 hệ thống.	Hệ thống xử lý mùi: 01 hệ thống lắp đặt tại khu vực xưởng hiện hữu.
3	Hệ thống bể tự hoại 3 ngăn	Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom, xử lý sơ bộ bằng hệ thống 04 bể tự hoại 3 ngăn với thể tích khoảng 86,4 m ³ .	Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom, xử lý sơ bộ bằng hệ thống 08 bể tự hoại 3 ngăn với thể tích khoảng 182,24 m ³ .

- Cơ sở xây dựng và đi vào hoạt động năm 2003 và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) phê duyệt đề án bảo vệ môi trường của Công ty TNHH cao su Camel Việt Nam tại Quyết định số 1303/QĐ-STNMT ngày 31/10/2008. Theo đó, Cơ sở hoạt động với quy mô công suất: sản xuất lốp xe máy 4.500.000 sản phẩm/năm; săm xe máy 9.000.000 sản phẩm/năm.

- Đến năm 2020, Chủ Cơ sở đã tiến hành nâng quy mô công suất cụ thể: nâng công suất sản xuất lốp xe máy từ 4.500.000 lên 6.000.000 sản phẩm năm, săm xe máy công suất từ 9.000.000 lên 12.000.000 sản phẩm năm; bổ sung ngành nghề sản xuất lốp ô tô công suất 120.000 sản phẩm/năm, săm ô tô công suất 600.000 sản phẩm/năm. Dự án đã được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án tại Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 30/6/2020.

Tuy nhiên, hiện nay Công ty do yếu tố khách quan nên chưa tiến hành mở rộng, nâng quy mô công suất, do đó hiện tại Nhà máy chưa tiến hành nâng quy mô công suất theo kế hoạch.

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

Quá trình hoạt động của Cơ sở sẽ phát sinh các nguồn nước thải bao gồm:

STT	Nguồn thải	Nội dung
1	Nguồn số 1	Nước thải sinh hoạt của CBCNV tại Nhà văn phòng.
2	Nguồn số 2	Nước thải sinh hoạt của CBCNV tại Nhà ở công nhân.
3	Nguồn số 3	Nước thải sinh hoạt của CBCNV tại Nhà sản xuất lốp.
4	Nguồn số 4	Nước thải sinh hoạt của CBCNV tại Nhà sản xuất săm.
5	Nguồn số 5	Nước thải sinh hoạt của CBCNV tại Nhà căng tin.
6	Nguồn số 6	Nước thải sinh hoạt của CBCNV tại Nhà Bảo vệ.
7	Nguồn số 7	Nước thải sinh hoạt của CBCNV tại khu vực lò hơi.
8	Nguồn số 8	Nước thải sinh hoạt của CBCNV tại kho nguyên liệu.

1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

a. Nguồn tiếp nhận nước thải

Dòng thải số 1 - Dòng thải số 8 (tương ứng nguồn thải số 1 đến nguồn thải số 8): Nước thải sau xử lý tại bể tự hoại 03 ngăn được thấm ra môi trường

b. Vị trí xả thải

- Vị trí xả nước thải: xã Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị.

- Dòng thải số 1: Hố thấm sau bể tự hoại tại Nhà làm việc của Cơ sở (tọa độ: X: 1.837.901m; Y: 536.562m).

- Dòng thải số 2: Hố thấm sau bể tự hoại tại Nhà ở Công nhân (tọa độ: X: 1.837.938m; Y: 536.579m).

- Dòng thải số 3: Hố thấm sau bể tự hoại tại Nhà sản xuất lốp (tọa độ: X: 1.837.979m; Y: 536.585m).

- Dòng thải số 4: Hố thấm sau bể tự hoại tại Nhà sản xuất săm (tọa độ: X: 1.838.057m; Y: 536.684m).

- Dòng thải số 5: Hố thấm sau bể tự hoại tại Căng tin (tọa độ: X: 1.837.856m; Y: 536.638m).

- Dòng thải số 6: Hố thấm sau bể tự hoại tại nhà bảo vệ (tọa độ: X: 1.837.908m; Y: 536.749m).

- Dòng thải số 7: Hố thấm sau bể tự hoại tại khu vực lò hơi (tọa độ: X: 1.837.850m; Y: 536.627m).

- Dòng thải số 8: Hố thấm sau bể tự hoại tại kho nguyên liệu (tọa độ: X: 1.837.907m; Y: 536.611m).

(Theo Hệ tọa độ VN2000, KTT 106⁰15', múi chiếu 3⁰)

1.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Nước thải sinh hoạt (Dòng thải 01): 2,40 m³/ngày đêm.
- Nước thải sinh hoạt (Dòng thải 02): 4,00 m³/ngày đêm.
- Nước thải sinh hoạt (Dòng thải 03): 6,75 m³/ngày đêm.
- Nước thải sinh hoạt (Dòng thải 04): 4,50 m³/ngày đêm.
- Nước thải sinh hoạt (Dòng thải 05): 1,75 m³/ngày đêm.
- Nước thải sinh hoạt (Dòng thải 06): 0,48 m³/ngày đêm.
- Nước thải sinh hoạt (Dòng thải 07): 0,80 m³/ngày đêm.
- Nước thải sinh hoạt (Dòng thải 08): 1,35 m³/ngày đêm.

1.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Dòng thải số 1 đến số 10: Tự thấm vào đất.

1.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả thải liên tục trong ngày (24 giờ).

1.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn cho phép trước khi xả thải theo QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B, K=1,2). Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải cụ thể ở bảng sau:

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K = 1,2)
1	pH		5-9
2	BOD ₅	mg/l	60
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
4	Sunfua	mg/l	4,8
5	Amoni	mg/l	12
6	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	60
7	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12
8	Photphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	12
9	Coliforms	MPN/100ml	5.000
10	Dầu mỡ	mg/l	24

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

- Nguồn phát sinh khí thải: Các công đoạn phát sinh khí thải tại dây chuyền sản xuất chủ yếu gồm: xưởng sản xuất cao su Compound và lò hơi.

+ Nguồn số 1: Khí thải tại hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền 1 - xưởng sản xuất cao su Compound;

+ Nguồn số 2: Khí thải tại hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền 2 - xưởng sản xuất cao su Compound;

+ Nguồn số 3: Khí thải phát sinh từ lò hơi.

- Lưu lượng xả thải tối đa: 30.000 m³/h, trong đó:

+ Dòng thải số 1 (tương ứng nguồn số 1): 10.000 m³/h;

+ Dòng thải số 2 (tương ứng nguồn số 2): 10.000 m³/h;

+ Dòng thải số 3 (tương ứng nguồn số 3): 10.000 m³/h.

- Dòng khí thải: khí thải sau xử lý bằng hệ thống xử lý đạt cột B của QCVN 19:2009/BTNMT sẽ thoát ra môi trường.

- Các chất ô nhiễm và giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng thải: Chất lượng môi trường khí thải sau khi qua hệ thống xử lý đạt cột B của QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ. Nồng độ các chất ô nhiễm sau xử lý đạt giới hạn cho phép như sau:

Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B (Kp=0,9; Kv=1,2)
1	Bụi tổng (TSP)	mg/Nm ³	216
2	CO	mg/Nm ³	1.080
3	SO ₂	mg/Nm ³	540
4	NO ₂	mg/Nm ³	918
5	NH ₃	mg/Nm ³	54

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;

- Lưu lượng nguồn thải: 20.000m³/h < P= 35.000m³/h < 100.000m³/h: Kp=0,9.

- Nhà máy nằm tại khu vực nông thôn: Kv=1,2.

- Vị trí, phương thức xả khí thải:

+ Dòng thải số 1: Khí thải tại hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền 1 - xưởng sản xuất cao su Compound (tọa độ: X: 1.837.951m, Y: 536.602m).

+ Dòng thải số 2: Khí thải tại hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền 2 - xưởng sản xuất cao su Compound (tọa độ: X: 1.837.951m, Y: 536.602m).

+ Dòng thải số 3: Tại ống khói của HTXL khí thải lò hơi (tọa độ: X: 1.837.870m, Y: 536.623m).

(Theo Hệ tọa độ VN2000, KTT 106⁰15', múi chiếu 3⁰)

+ Phương thức xả thải: xả thải liên tục trong ngày.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

Nguồn gây tiếng ồn, độ rung chủ yếu phát sinh từ hoạt động của các máy móc

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy sản xuất săm lốp cao su Camel

thiết bị dây chuyền sản xuất và phương tiện vận chuyển,... Đây là nguồn thải cục bộ, tần suất phát thải không đáng kể thường xuyên áp dụng các biện pháp thủ công đơn giản, không cần qua hệ thống xử lý tiếng ồn, độ rung.

- Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn và độ rung:

+ Bên trong Nhà máy: Tiếng ồn và độ rung sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu đạt QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc. Mức độ giới hạn cho phép như sau:

Bảng 4.3. Mức độ giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung

Thông số	Đơn vị	Tiếp xúc 1h	Tiếp xúc 4h	Áp dụng theo quy chuẩn	Tần suất quan trắc định kỳ
Độ ồn	dBA	94	88	QCVN 24/2016/BYT	Không áp dụng
Độ rung (Gia tốc rung)	(m/s ²)	3,9	2,0	QCVN 27/2016/BYT	

+ Khu vực bên ngoài Nhà máy: Tiếng ồn và độ rung sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu đạt QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (tại khu vực thông thường từ 6 - 21 giờ). Mức độ giới hạn cho phép như sau:

Bảng 4.4. Mức độ giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung

TT	Thông số	Đơn vị	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	Áp dụng theo quy chuẩn	Tần suất quan trắc
1	Độ ồn	dBA	70	55	QCVN 26:2010/BTNMT	Không áp dụng
2	Độ rung	m/s ²	70	60	QCVN 27:2010/BTNMT	

Chương V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Quá trình hoạt động của Nhà máy, Chủ cơ sở đã chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về công tác bảo vệ môi trường, cụ thể:

- Chủ cơ sở đã lập thủ tục hồ sơ môi trường theo quy định và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) phê duyệt đề án bảo vệ môi trường của Công ty TNHH cao su Camel Việt Nam tại Quyết định số 1303/QĐ-STNMT ngày 31/10/2008 và UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án án Nâng công suất sản xuất lốp xe máy từ 4.500.000 lên 6.000.000 sản phẩm năm, săm xe máy công suất từ 9.000.000 lên 12.000.000 sản phẩm năm; bổ sung ngành nghề sản xuất lốp ô tô công suất 120.000 sản phẩm/năm, săm ô tô công suất 600.000 sản phẩm/năm tại Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 30/6/2020.

- Đã lập sổ đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 45.000015.T ngày 18/11/2010 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị cấp.

- Đã hợp đồng xử lý rác sinh hoạt với Trung tâm Môi trường và đô thị huyện Hướng Hóa (nay là Trung tâm Môi trường và Đô thị xã Khe Sanh).

- Đã hợp đồng xử lý CTNH với Công ty TNHH Môi trường Sông Công.

- Chủ Cơ sở đã áp dụng các biện pháp BVMT về thu gom, quản lý và xử lý chất thải theo nội dung hồ sơ môi trường đã được phê duyệt.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Hàng năm Chủ cơ sở đã thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ và Báo cáo công tác bảo vệ môi trường gửi Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) theo quy định.

Chủ cơ sở đã phối hợp với Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường (nay là Trung tâm Quan trắc Nông nghiệp và Môi trường) thực hiện lấy mẫu quan trắc môi trường môi trường cho Nhà máy sản xuất săm lốp cao su Camel theo quy định, cụ thể như sau:

Vị trí quan trắc	Thời điểm quan trắc
+ NTCM: Điểm tại cống xả của Nhà máy, trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung của thị trấn Lao Bảo.	- Năm 2024: Đợt 1: Ngày 24/6/2024; Đợt 2: Ngày 30/9/2024. - Năm 2025: Đợt 1: Ngày 28/11/2025.

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc nước thải tại Cơ sở

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc - NTCM			QCVN 40:2025/BTNMT (Cột B)
			Đợt 1 - 2024	Đợt 2 - 2024	Năm 2025	
1	pH	-	7,7	7,2	7,2	6 - 9
2	TSS	mg/l	12	5,4	16	≤80
3	BOD ₅	mg/l	36	22	17	≤60
4	COD	mg/l	94	54	51	≤90
5	Sunphua	mg/l	0,08	0,09	KPH	4,8
6	Tổng N	mg/l	9,6	10,4	KPH	≤40
7	Tổng P	mg/l	0,62	0,09	0,77	≤14
8	Cd	mg/l	KPH	KPH	KPH	≤0,1
9	Pb	mg/l	KPH	KPH	KPH	≤0,5
10	Cu	mg/l	KPH	KPH	KPH	≤3,0
11	Zn	mg/l	0,06	KPH	KPH	≤5,0
12	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	2,6	1,7	KPH	≤5,0
13	Coliform	MPN/100ml	3.640	4.060	4106	≤5000

Ghi chú:

- QCVN 40:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B: Khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt);

- KPH: không phát hiện;

Nhận xét: Kết quả quan trắc cho thấy: các thông số quan trắc chất lượng nước thải đều nằm trong giới hạn cho phép cột B - QCVN 40:2025/BTNMT.

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

Hàng năm Chủ cơ sở đã thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ và Báo cáo công tác bảo vệ môi trường gửi Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) theo quy định.

Chủ cơ sở đã phối hợp với Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường (nay là Trung tâm Quan trắc Nông nghiệp và Môi trường) thực hiện lấy mẫu quan trắc môi trường môi trường cho Nhà máy sản xuất săm lốp cao su Camel theo quy định, cụ thể như sau:

Vị trí quan trắc	Thời điểm quan trắc
+ KCM1: Tại xưởng sản xuất Compound; + KCM2: Tại xưởng sản xuất Săm;	- Năm 2024: Đợt 1: Ngày 24/6/2024; Đợt 2: Ngày 30/9/2024. - Năm 2025: Ngày 28/11/2025
+ KTPH: Tại ống khói lò hơi Nhà máy cao su Camel.	- Năm 2023: Đợt 1: Ngày 29/6/2023; Đợt 2: Ngày 14/11/2023.

	- Năm 2024: Đợt 1: Ngày 30/9/2024; Đợt 2: Ngày 11/11/2024. - Năm 2025: + Đợt 1: 26/03/2025; + Đợt 2: 26/06/2025; + Đợt 3: 28/07/2025; + Đợt 4: 27/11/2025.
+ KTCM1: Tại ống thoát khí thải tại hệ thống xử lý khí thải khu vực sản xuất Compound - Dây chuyền 2. + KTCM1: Tại ống thoát khí thải tại hệ thống xử lý khí thải khu vực sản xuất Compound - Dây chuyền 1.	- Năm 2025: Ngày 14/11/2025;

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc môi trường không khí tại cơ sở

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc				QCVN 05:2023/BTNMT
			Đợt 1 - 2024		Đợt 2 - 2024		
			KCM1	KCM2	KCM1	KCM2	
1	Nhiệt độ	-	26,7	27,3	28,8	29,3	20 - 34 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	mg/m ³	80	81	66	67	40 - 80 ⁽¹⁾
3	Bụi toàn phần	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	0,3 2 ⁽²⁾
4	CO	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	30 20 ⁽³⁾
5	SO ₂	mg/m ³	0,086	0,082	0,092	0,083	0,35 5 ⁽³⁾
6	NO ₂	mg/m ³	0,050	0,041	0,085	0,073	0,2 5 ⁽³⁾
7	Tiếng ồn	dB(A)	69,6	67,6	69,6	70,2	85 ⁽⁴⁾ 70 ⁽⁵⁾
8	NH ₃	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	0,2 17 ⁽³⁾
Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc				QCVN 05:2023/BTNMT
			Năm 2025				
			KCM1	KCM2			
1	Nhiệt độ	-	26,4	27,3			20 - 34 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	mg/m ³	76	75			40 - 80 ⁽¹⁾
3	Bụi toàn phần	mg/m ³	KPH	KPH			0,3 2 ⁽²⁾
4	CO	mg/m ³	KPH	KPH			30 20 ⁽³⁾
5	SO ₂	mg/m ³	0,071	0,069			0,35 5 ⁽³⁾
6	NO ₂	mg/m ³	0,068	0,071			0,2 5 ⁽³⁾
7	Tiếng ồn	dB(A)	71,2	69,5			85 ⁽⁴⁾ 70 ⁽⁵⁾
8	NH ₃	mg/m ³	KPH	KPH			0,2 17 ⁽³⁾

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc môi trường khí thải tại cơ sở

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc - KTPH				QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,9; Kv=1,2)
			Đợt 1 - 2023	Đợt 2 - 2023	Đợt 1 - 2024	Đợt 2 - 2024	
1	Bụi lơ lửng	mg/Nm ³	41	41	64	73	216
2	SO ₂	mg/Nm ³	<4	<4	26	24	540
3	NO ₂	mg/Nm ³	15	15	115	110	918
4	CO	mg/Nm ³	538	538	608	609	1.080
5	NH ₃	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	KPH	54
Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc - KTPH				QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,9; Kv=1,2)
			Đợt 1 - 2025	Đợt 2 - 2025	Đợt 3 - 2025	Đợt 4 - 2025	
1	Bụi lơ lửng	mg/Nm ³	69	37	30	20	216
2	SO ₂	mg/Nm ³	<4	< 4	24	21	540
3	NO ₂	mg/Nm ³	330	117	120	117	918
4	CO	mg/Nm ³	157	646	760	923	1.080
5	NH ₃	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	KPH	54
Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc		QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,9; Kv=1,2)		
			KTCM1	KTCM2			
1	Lưu lượng	m ³ /h	2.383		2.029		
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	15		11		
3	SO ₂	mg/Nm ³	<4		<4		
4	NO ₂	mg/Nm ³	<3		<3		
5	CO	mg/Nm ³	<30		<30		

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

- QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- ⁽¹⁾ QCVN 26/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc, các giá trị được đều nằm trong phạm vi cho phép;

- ⁽²⁾ QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc, hàm lượng bụi sau khi phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép;

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy sản xuất săm lốp cao su Camel

- ⁽³⁾ QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, nồng độ các khí độc sau khi phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép;

- ⁽⁴⁾ QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, tiếng ồn đo được đều nằm trong giới hạn cho phép;

- ⁽⁵⁾ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn (tại khu vực thông thường từ 6 - 21 giờ);

- (-) Quy chuẩn không quy định.

Nhận xét: Kết quả quan trắc cho thấy, các thông số quan trắc chất lượng khí thải và môi trường không khí làm việc đều nằm trong giới hạn cho phép theo cột B - QCVN 19:2009/BTNMT; QCVN 05:2023/BTNMT; QCVN 26:2010/BTNMT; QCVN 26/2016/BYT; QCVN 02:2019/BYT; QCVN 03:2019/BYT và QCVN 24:2016/BYT.

4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải

Cơ sở không thuộc đối tượng cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải.

5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

Cơ sở không thuộc đối tượng cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

Trong thời gian hoạt động của Nhà máy, Chủ cơ sở đã tiến hành thu gom và xử lý chất thải phát sinh theo đúng quy định, cụ thể:

- Đối với CTR sinh hoạt phát sinh khoảng 450kg/ngày, Chủ cơ sở đã tiến hành nhắc nhở công nhân bỏ rác đúng nơi quy định đồng thời tiến hành việc phân loại rác tại nguồn và hợp đồng với Trung tâm Môi trường Đô thị xã Khe Sanh thu gom và đưa đi xử lý.

- Đối với CTR sản xuất: phát sinh khoảng 40,9 tấn/năm, được Chủ cơ sở thu gom lưu trữ tại khu vực lưu trữ chất thải thông thường. Các chất thải có khả năng tái chế được thu gom, lưu trữ tại kho lưu trữ chất thải thông thường và sử dụng vào các mục đích hợp lý; Các chất thải không có khả năng tái chế như vải vụn, bao bì đóng gói, sản phẩm lỗi sau khi tập trung về kho lưu trữ và định bán cho các cơ sở thu mua phế liệu; Lượng bụi phát sinh từ các thiết bị xử lý bụi bùn cặn sau khi lắng lọc nước thải từ HTXL sẽ được thu gom lưu trữ trong kho chứa chất thải rắn sản xuất và giao cho đơn vị chức năng xử lý đúng quy định.

- Đối với Chất thải nguy hại: phát sinh khoảng 3.796,41 kg/năm. Chủ cơ sở đã tiến hành thu gom phân loại và lưu trữ tại kho CTNH. Trong suốt quá trình hoạt động

Cơ sở đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Sông Công thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Đối với nước thải sinh hoạt: Để xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh, Cơ sở đã đầu tư xây dựng 8 bể tự hoại 3 ngăn được bố trí tại mỗi khu vực văn phòng, nhà ở và nhà vệ sinh công nhân để thu gom và xử lý, với tổng thể tích là 131,24 m³.

- Đối với bụi, khí thải: phát sinh từ khu vực sản xuất Compound và khu vực lò hơi. Hiện nay, tại các khu vực này Chủ cơ sở đã đầu tư các HTXL khí thải để tiến hành thu hồi và xử lý khí thải đạt chuẩn trước khi thoát ra môi trường.

7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với Cơ sở

Trong những năm qua tại Cơ sở đã có các Đoàn kiểm tra về việc chấp hành pháp luật tài nguyên môi trường.

- Trong quá trình hoạt động vào năm 2003, Công ty bị xếp vào danh sách những doanh nghiệp gây ô nhiễm với một số nguyên nhân như:

+ Chất thải chưa được quản lý, thu gom và đưa đi xử lý kịp thời gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

+ Bụi lơ lửng tại xưởng sản xuất Sẫm nồng độ vượt quy chuẩn cho phép

- Trên cơ sở kiểm tra, Đoàn công tác kiến nghị:

Yêu cầu Công ty kịp thời khắc phục các tồn tại không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

(Đính kèm biên bản làm việc tại phụ lục báo cáo)

Kết quả khắc phục các kiến nghị

Sau khi nhận được Thông báo của Đoàn kiểm tra về công tác bảo vệ môi trường của Nhà máy tại các buổi làm việc, Chủ cơ sở đã tiếp thu thực hiện, cụ thể như sau:

- Công ty đã thực hiện các thủ tục hồ sơ môi trường và được cấp có thẩm quyền phê duyệt như:

+ Quyết định số 1303/QĐ-STNMT ngày 31/10/2008 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị về phê duyệt đề án bảo vệ môi trường của Công ty TNHH cao su Camel Việt Nam.

+ Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án án Nâng công suất sản xuất lớp xe máy từ 4.500.000 lên 6.000.000 sản phẩm năm, sẫm xe máy công suất từ 9.000.000 lên 12.000.000 sản phẩm năm; bổ sung ngành nghề sản xuất lớp ô tô công suất 120.000 sản phẩm/năm, sẫm ô tô công suất 600.000 sản phẩm/năm.

+ Sở đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 45.000015.T

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy sản xuất săm lốp cao su Camel

ngày 18/11/2010 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị cấp.

- Hợp đồng xử lý rác sinh hoạt với Trung tâm Môi trường và đô thị huyện Hướng Hóa (nay là Trung tâm Môi trường và Đô thị xã Khe Sanh).

- Hợp đồng xử lý CTNH với Công ty TNHH Môi trường Sông Công.

- Hiện nay, Công ty TNHH cao su Camel Việt Nam đang lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường trình UBND tỉnh cấp phép theo đúng quy định.

Nhìn chung, Chủ cơ sở đã nghiêm túc đầu tư các hạng mục công trình xử lý chất thải, biện pháp bảo vệ môi trường để khắc phục các tồn tại theo Thông báo của Đoàn kiểm tra.

Chương VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Cơ sở đã đi vào hoạt động năm 2003. Trong quá trình hoạt động, Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết tại Quyết định số 1303/QĐ-STNMT ngày 31/10/2008 và UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt báo cáo ĐTM dự án tại Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 30/6/2020.

Trong thời gian vận hành, Chủ cơ sở chưa có thay đổi về các công trình xử lý chất thải và thường xuyên bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống máy móc, thiết bị để đạt hiệu quả xử lý theo đúng quy định. Bên cạnh đó, qua các đợt quan trắc định kỳ chất lượng khí thải của Cơ sở trước khi xả ra môi trường đều đạt cột B của QCVN 19:2009/BTNMT

Căn cứ khoản 5, điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT quy định quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Cơ sở, việc quan trắc chất thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

Do đó, Chủ cơ sở sẽ thực hiện vận hành thử nghiệm đối với công trình xử lý khí thải trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định. Dự kiến thời gian vận hành thử nghiệm trong Quý I năm 2026, cụ thể:

- Số lượng quan trắc:
 - + 03 vị trí đầu ra của HTXL khí thải tại hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền 1 - xưởng sản xuất cao su Compound.
 - + 03 vị trí đầu ra của HTXL khí thải tại hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền 2 - xưởng sản xuất cao su Compound.
 - + 03 vị trí đầu ra của HTXL khí thải tại khu vực lò hơi.
- Loại mẫu: mẫu đơn.
- Thông số quan trắc: Lưu lượng, Bụi tổng, SO₂, CO, NO₂, NH₃.
- Tần suất quan trắc: Thực hiện quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý nước thải.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - cột B.
- Chủ cơ sở dự kiến sẽ phối hợp với đơn vị có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường trên địa bàn để thực hiện là Trung tâm Quan trắc Nông nghiệp và Môi trường.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường tự động, liên tục

- Quan trắc nước thải: Căn cứ theo Điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, đối với công trình xử lý nước thải tại Cơ sở với mức lưu lượng không thuộc đối tượng phải thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục hoặc quan trắc nước thải định kỳ.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: Căn cứ theo Điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục và quan trắc định kỳ.

2.2. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

** Quan trắc khí thải:*

- Vị trí quan trắc:

+ 01 vị trí tại ống khói HTXL khí thải lò hơi.

+ 02 vị trí tại ống khói HTXL khí thải khu vực sản xuất cao su Compound.

- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần.

+ Thông số quan trắc: Lưu lượng, bụi tổng, SO₂, CO, NO_x (tính theo NO₂), NH₃.

+ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: cột B của QCVN 19:2009/BTNMT.

** Quan trắc môi trường không khí vùng làm việc:*

- Vị trí quan trắc:

+ 01 vị trí tại khu vực xưởng sản xuất cao su Compound;

+ 01 vị trí tại khu vực xưởng sản xuất Săm.

- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần.

- Thông số quan trắc: Bụi tổng, tiếng ồn, SO₂, CO, NO_x (tính theo NO₂), NH₃.

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

+ QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

+ QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc.

+ QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;

+ QCVN 03:2019/BYT - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 50 yếu tố hóa học nơi làm việc.

**** Quan trắc chất thải rắn***

- Vị trí quan trắc: kho lưu chứa CTR và CTNH.
- Thông số quan trắc: Tổng lượng thải, CTR và CTNH.
- Tần suất quan trắc: 01 lần/năm.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Kinh phí quan trắc môi trường hàng năm dự kiến của Cơ sở là 50.000.000 đồng.

Chương VII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Nhằm đảm bảo công tác BVMT trong quá trình hoạt động, Chủ cơ sở cam kết thực hiện như sau:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.

- Chúng tôi cam kết về lộ trình thực hiện các biện pháp, công trình giảm thiểu tác động xấu đến môi trường nêu trong giấy phép môi trường.

- Tất cả các biện pháp BVMT sẽ thực hiện theo quy định và hoàn thành đúng thời gian quy định.

- Cam kết thu gom, lưu trữ chất thải nguy hại và thuê đơn vị có chức năng xử lý đảm bảo theo quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- Giấy tờ về đất đai của cơ sở theo quy định của pháp luật.
- Bản vẽ hoàn công công trình bảo vệ môi trường.
- Bản sao các Quyết định báo cáo đánh giá tác động môi trường.
- Các phiếu kết quả quan trắc môi trường tại Cơ sở.